# BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

| | |
|---|---|
| **BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 14/2017/TT-BTNMT | *Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2017* |

## THÔNG TƯ

**Quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất**

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý đất đai, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;*

*Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư Quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.*

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Thông tư này Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

**Điều 2.** Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 9 năm 2017.

Thông tư này thay thế Thông tư số 50/2013/TT-BTNMT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

**Điều 3.** Các dự án, công trình về đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã triển khai thực hiện trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì thực hiện như sau:

1. Đối với khối lượng công việc đã thực hiện trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo dự án, thiết kế kỹ thuật dự toán đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đối với khối lượng công việc chưa thực hiện thì điều chỉnh bổ sung dự toán và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Thông tư này.

**Điều 4.** Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các đơn vị thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Tài nguyên và Môi trường để xem xét, quyết định./.

**KT. BỘ TRƯỞNG**
**THỨ TRƯỞNG**

**Nguyễn Thị Phương Hoa**

**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
## Đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

## Phần I
## QUY ĐỊNH CHUNG

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (sau đây gọi tắt là Định mức KT-KT) áp dụng thực hiện cho các công việc sau:

1.1. Đo đạc lập bản đồ địa chính, bao gồm:

a) Lưới địa chính;

b) Đo đạc thành lập bản đồ địa chính;

c) Số hóa và chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính;

d) Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính;

đ) Trích đo địa chính thửa đất;

e) Đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính;

g) Đo đạc tài sản gắn liền với đất.

1.2. Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (đăng ký, cấp Giấy chứng nhận) bao gồm:

a) Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

lần đầu thực hiện đồng thời đối với nhiều hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư và người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam ở xã, thị trấn (dưới đây gọi là đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân ở xã, thị trấn);

b) Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu thực hiện đồng thời đối với nhiều hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư và người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam ở phường (dưới đây gọi là đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân ở phường);

c) Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; cập nhật hồ sơ địa chính; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với riêng từng hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư và người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam (dưới đây gọi là đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ từng hộ gia đình, cá nhân);

d) Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; cập nhật hồ sơ địa chính; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư sử dụng đất tại Việt Nam (dưới đây gọi là đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức);

đ) Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính; cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thực hiện đồng thời đối với các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tại xã, thị trấn sau khi dồn điền đổi thửa, đo vẽ bản đồ địa chính thay thế cho tài liệu đo đạc cũ (dưới đây gọi là đăng ký, cấp đổi Giấy chứng nhận đồng loạt tại xã, thị trấn);

e) Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính; cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thực hiện đồng thời đối với các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tại phường sau khi dồn điền đổi thửa, đo vẽ bản đồ địa chính thay thế cho tài liệu đo đạc cũ (dưới đây gọi là đăng ký, cấp đổi Giấy chứng nhận đồng loạt tại phường);

g) Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; cập nhật hồ sơ địa chính; cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với riêng hộ gia đình, cá nhân (dưới đây gọi là đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân);

h) Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; cập nhật hồ sơ địa chính; cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với riêng từng tổ chức (dưới đây gọi là đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ đối với tổ chức);

i) Đăng ký biến động đất đai về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với riêng từng hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam (dưới đây gọi là đăng ký biến động đất đai đối với hộ gia đình, cá nhân);

k) Đăng ký biến động đất đai về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư sử dụng đất tại Việt Nam (dưới đây gọi là đăng ký biến động đất đai đối với tổ chức);

l) Trích lục hồ sơ địa chính.

2. Định mức KT-KT này là căn cứ để tính đơn giá sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu; cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận và đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất; làm căn cứ giao dự toán và quyết toán giá trị sản phẩm hoàn thành.

Nội dung đo đạc lập bản đồ địa chính trong Định mức KT-KT này được xây dựng dựa trên công nghệ trung bình phổ biến là đo đạc bằng máy toàn đạc điện tử và được áp dụng cho tất cả các công nghệ đo đạc khác mà đảm bảo yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

3. Định mức KT-KT này áp dụng cho các đơn vị sự nghiệp công lập, các công ty nhà nước, các tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc thực hiện các công việc về đo đạc địa chính; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu; cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận và đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất.

4. Định mức KT-KT bao gồm:

4.1. Định mức lao động công nghệ (sau đây gọi là định mức lao động): Là thời gian lao động trực tiếp để sản xuất ra một sản phẩm (thực hiện một bước công việc). Nội dung của định mức lao động bao gồm:

a) Nội dung công việc: Quy định các thao tác cơ bản, thao tác chính để thực hiện bước công việc;

b) Phân loại khó khăn: Quy định các yếu tố cơ bản có ảnh hưởng đến việc thực hiện bước công việc làm căn cứ để phân loại khó khăn;

c) Định biên: Quy định số lượng lao động kỹ thuật; loại và cấp bậc lao động kỹ thuật thực hiện công việc theo tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch công chức, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ;

d) Định mức: Quy định thời gian lao động trực tiếp sản xuất một đơn vị sản phẩm (thực hiện bước công việc); đơn vị tính là công cá nhân hoặc công nhóm/đơn vị sản phẩm; ngày công (ca) tính bằng 8 giờ làm việc.

Các mức ngoại nghiệp thể hiện dưới dạng phân số, trong đó:

- Tử số là mức lao động kỹ thuật (tính theo công nhóm, công cá nhân);

- Mẫu số là mức lao động phổ thông, tính theo công cá nhân.

Lao động phổ thông là người lao động được thuê mướn để thực hiện các công việc giản đơn như vận chuyển các thiết bị kèm theo máy chính, vật liệu, thông hướng tầm ngắm, liên hệ, dẫn đường, bảo vệ, phục vụ đo ngắm, đào bới mốc, rửa vật liệu; tham gia công tác đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận được xác định là cán bộ các thôn, bản, ấp, tổ dân phố, những người am hiểu tình hình đất đai ở địa bàn, những người có uy tín đại diện cho cộng đồng dân cư ở địa bàn; những người thực hiện một số công việc đơn giản trong đo đạc, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính.

Mức lao động kỹ thuật ngừng nghỉ việc do thời tiết của lao động kỹ thuật ngoại nghiệp được tính thêm 0,25 mức ngoại nghiệp quy định tại các bảng mức

4.2. Định mức vật tư và thiết bị:

a) Định mức vật tư và thiết bị bao gồm định mức sử dụng vật liệu và định mức sử dụng dụng cụ (công cụ, dụng cụ), thiết bị (máy móc);

- Định mức sử dụng vật liệu: Là số lượng vật liệu cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một công việc);

- Định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị: Là số ca người lao động trực tiếp sử dụng dụng cụ, thiết bị cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc).

b) Thời hạn sử dụng dụng cụ, thiết bị: Là thời gian dự kiến sử dụng dụng cụ, thiết bị vào hoạt động sản xuất trong điều kiện bình thường, phù hợp với các thông số kinh tế - kỹ thuật của dụng cụ, thiết bị;

- Thời hạn sử dụng dụng cụ: Đơn vị tính là tháng;

- Thời hạn sử dụng thiết bị: Thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính.

c) Điện năng tiêu thụ của các dụng cụ, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở công suất của dụng cụ, thiết bị, 8 giờ làm việc trong 1 ngày công (ca) và định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị;

Mức điện năng trong các bảng định mức đã được tính theo công thức sau:

Mức điện = (Công suất thiết bị/giờ x 8 giờ/ca x số ca sử dụng thiết bị) + 5% hao hụt.

d) Mức cho các dụng cụ nhỏ, phụ được tính bằng 5% mức dụng cụ tại bảng định mức dụng cụ;

đ) Mức vật liệu nhỏ nhặt và hao hụt được tính bằng 8% mức vật liệu tại bảng định mức vật liệu;

Riêng mức vật liệu cho công việc đổ mốc địa chính được tính thêm 5% hao hụt vật liệu do vận chuyển và khi thi công.

5. Kích thước, diện tích mảnh bản đồ địa chính tính định mức xác định theo khung trong mảnh bản đồ theo quy định chia mảnh trong hệ tọa độ Quốc gia VN-2000.

Diện tích theo khung trong một mảnh bản đồ địa chính trong hệ tọa độ Quốc gia VN-2000 như sau:

| **BĐĐC tỷ lệ** | **Diện tích 1 mảnh BĐĐC ($dm^2$)** | **Diện tích 1 mảnh BĐĐC tương ứng trên thực địa (ha)** |
|---|---|---|
| 1/200 | 25 | 1,00 |
| 1/500 | 25 | 6,25 |
| 1/1000 | 25 | 25,00 |
| 1/2000 | 25 | 100,00 |
| 1/5000 | 36 | 900,00 |
| 1/10 000 | 144 | 3600,00 |

6. Quy định viết tắt

| **Nội dung viết tắt** | **Viết tắt** |
|---|---|
| Bản đồ địa chính | BĐĐC |
| Công suất | C/suất |
| Định mức | ĐM |

| Nội dung viết tắt | Viết tắt |
|---|---|
| Đơn vị tính | ĐVT |
| Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | GCN |
| Hồ sơ địa chính | HSĐC |
| Cơ sở dữ liệu địa chính | CSDLĐC |
| Kiểm tra nghiệm thu | KTNT |
| Kỹ sư | KS |
| Kỹ thuật viên | KTV |
| Loại khó khăn | KK |
| Người sử dụng đất | NSDĐ |
| Quyền sử dụng đất | QSDĐ |
| Sổ địa chính | Sổ ĐC |
| Sổ mục kê đất đai | Sổ MK |
| Ủy ban nhân dân | UBND |
| Tài nguyên và Môi trường | TNMT |
| Văn phòng Đăng ký đất đai | VPĐK |
| Nhân viên | NV |

# Phần II
# ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG CÔNG NGHỆ

## Chương I
## ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

### I. LƯỚI ĐỊA CHÍNH

#### 1. Nội dung công việc

1.1. Chọn điểm, chôn mốc: Chuẩn bị, xác định vị trí điểm ở thực địa, liên hệ xin phép đất đặt mốc, thông hướng, đổ mốc, chôn mốc, vẽ ghi chú điểm, kiểm tra, giao nộp, bàn giao mốc cho địa phương, di chuyển.

1.2. Xây tường vây;

1.3. Tiếp điểm: Chuẩn bị, tìm điểm ở thực địa, kiểm tra, chỉnh lý ghi chú điểm và thông hướng, di chuyển.

1.4. Đo ngắm: Chuẩn bị, kiểm nghiệm thiết bị, đo ngắm, tính toán, kiểm tra, di chuyển.

1.5. Tính toán bình sai: Chuẩn bị, kiểm tra số đo, tính toán bình sai, biên tập thành quả.

1.6. Phục vụ KTNT.

**2. Phân loại khó khăn**

KK1: Khu vực đồng bằng, ít cây; khu vực đồi trọc, thấp, vùng trung du; giao thông thuận tiện.

KK2: Khu vực đồng bằng nhiều cây; khu vực đồi thưa cây vùng trung du; giao thông tương đối thuận tiện.

KK3: Vùng đồi núi có độ cao trung bình so với khu vực bằng phẳng xung quanh từ 50m đến 200m, vùng đồng lầy, vùng đồng bằng dân cư đông, nhiều kênh rạch; giao thông không thuận tiện.

KK4: Vùng núi có độ cao trung bình so với khu vực bằng phẳng xung quanh từ 200m đến 800m, vùng thủy triều, sình lầy, đầm lầy, thụt sâu, vùng thành phố lớn, đông dân cư, phải đo đêm, nhiều ngõ, hẻm cụt; giao thông khó khăn.

KK5: Vùng hải đảo, biên giới và vùng núi có độ cao trung bình so với khu vực bằng phẳng xung quanh trên 800m, giao thông rất khó khăn.

Phạm vi khu vực để phân loại khó khăn được xác định theo ranh giới khu vực dự kiến đo vẽ thành lập bản đồ địa chính hoặc xác định theo phạm vi từng mảnh bản đồ địa hình dùng để thiết kế đồ hình lưới địa chính.

**3. Định mức**

***Bảng 1***

| TT | Nội dung công việc | Định biên | KK | Định mức (Công nhóm/điểm) |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Chọn điểm, chôn mốc | Nhóm 4 (3KTV6, 1NV3) | 1 | $\frac{1,46}{2,43}$ |
| | | | 2 | $\frac{1,94}{3,24}$ |

| TT | Nội dung công việc | Định biên | KK | Định mức (Công nhóm/điểm) |
|---|---|---|---|---|
| | | | 3 | 2,51 / 4,05 |
| | | | 4 | 3,32 / 5,27 |
| | | | 5 | 4,21 / 6,89 |
| 2 | Xây tường vây | Nhóm 4 (2KTV4, 1KTV6, 1NV3) | 1 | 1,35 / 4,80 |
| | | | 2 | 1,46 / 6,30 |
| | | | 3 | 1,62 / 8,40 |
| | | | 4 | 1,89 / 14,40 |
| | | | 5 | 2,16 / 16,80 |
| 3 | Tiếp điểm | Nhóm 4 (3KTV6, 1NV3) | 1 | 0,27 / 0,36 |
| | | | 2 | 0,34 / 0,36 |
| | | | 3 | 0,41 / 0,54 |
| | | | 4 | 0,51 / 0,68 |
| | | | 5 | 0,68 / 0,68 |
| 4 | Đo ngắm | Nhóm 5 (2KTV6, 1KS2, 1KS3, 1NV3) | 1 | 0,67 / 0,45 |
| | | | 2 | 0,81 / 0,63 |
| | | | 3 | 0,98 / 1,26 |

| TT | Nội dung công việc | Định biên | KK | Định mức (Công nhóm/điểm) |
|---|---|---|---|---|
| | | | 4 | $\frac{1,22}{2,25}$ |
| | | | 5 | $\frac{1,90}{2,80}$ |
| 5 | Tính toán bình sai | Nhóm 2 (1KS2, 1KS3) | 1-5 | 0,80 |
| 6 | Phục vụ KTNT | Nhóm 5 (2KTV6, 1KS2, 1KS3, 1NV3) | 1-5 | 0,18 |

**Ghi chú:**

(1) Mức cho công việc tiếp điểm không có tường vây được tính bằng 1,25 mức quy định tại Mục 3 Bảng 1;

(2) Trường hợp đo độ cao lượng giác mức đo ngắm tính bằng 0,10 mức quy định tại Mục 4 Bảng 1, mức tính toán là 0,05 công nhóm 2 (1KS2, 1KS3) cho 1 điểm;

(3) Trường hợp chọn điểm, chôn mốc địa chính trên hè phố (có xây hố, nắp đậy) mức được tính bằng 1,20 mức quy định tại Mục 1 Bảng 1.

**II. ĐO ĐẠC THÀNH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH**

**1. Nội dung công việc**

1.1. Ngoại nghiệp

a) Công tác chuẩn bị: Triển khai công tác đo đạc; chuẩn bị vật tư, tài liệu; kiểm nghiệm thiết bị; xác định ranh giới hành chính xã, phường, thị trấn ngoài thực địa với UBND xã, phường, thị trấn (sau đây gọi tắt là UBND cấp xã); thu thập, sao các tài liệu có liên quan đến hiện trạng sử dụng đất của địa phương, của chủ sử dụng đất;

b) Lưới đo vẽ: Tìm điểm lưới cấp trên ngoài thực địa; thiết kế, chọn điểm, đóng cọc (hoặc chôn mốc), thông hướng; đo nối; tính toán;

c) Xác định ranh giới thửa đất: Xác định ranh giới thửa đất, đóng cọc hoặc đánh dấu mốc giới thửa đất ở thực địa, xác định tên chủ sử dụng đất, đối tượng sử dụng đất, mục đích sử dụng đất (loại đất), lập bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất;

d) Đo vẽ chi tiết: Đo chi tiết nội dung bản đồ, vẽ lược đồ;

đ) Đối soát, kiểm tra: Đối soát hình thể, đối tượng sử dụng đất, mục đích sử dụng đất (loại đất);

e) Giao nhận kết quả đo đạc địa chính với chủ sử dụng đất: Giao kết quả đo đạc địa chính cho người sử dụng đất, người quản lý đất; phát mẫu đơn và hướng dẫn kê khai, lập hồ sơ đăng ký đất đai; kiểm tra, hoàn thiện kết quả đo đạc nếu có phát hiện sai sót;

g) Phục vụ kiểm tra nghiệm thu ngoại nghiệp: Chuẩn bị hồ sơ, tài liệu, trang thiết bị và nhân công phục vụ đơn vị kiểm tra nghiệm thu.

1.2. Nội nghiệp

a) Vẽ bản đồ số: Chuyển kết quả đo vẽ chi tiết vào máy vi tính, tiếp biên các trạm đo, vẽ bản đồ số; tiếp biên bản đồ trong khu đo; đánh số thửa tạm, tính diện tích;

b) Nhập thông tin thửa đất: Nhập các thông tin của thửa đất phục vụ lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất, hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính;

c) Lập sổ mục kê: Lập sổ mục kê theo hiện trạng đo đạc, tổng hợp diện tích theo mảnh;

d) Biên tập và in BĐĐC theo đơn vị hành chính;

đ) Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền;

e) Xây dựng dữ liệu không gian địa chính;

g) Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất;

h) Phục vụ kiểm tra nghiệm thu: Chuẩn bị hồ sơ, tài liệu, trang thiết bị và nhân công phục vụ đơn vị kiểm tra nghiệm thu nội nghiệp;

i) Lấy xác nhận hồ sơ: Lấy xác nhận của các cấp vào sản phẩm đo đạc bản đồ địa chính theo quy định;

k) Giao nộp sản phẩm: Giao nộp sản phẩm đo đạc, sản phẩm dữ liệu không gian đất đai nền và dữ liệu không gian địa chính cho chủ đầu tư.

**2. Phân loại khó khăn**

2.1. Bản đồ tỷ lệ 1/200

Áp dụng cho khu vực nội thành thuộc các đô thị loại đặc biệt theo các loại khó khăn như sau:

KK1: Khu vực có mật độ thửa trung bình từ 60 thửa đến dưới 75 thửa trong 1 ha.

KK2: Khu vực có mật độ thửa trung bình từ 75 thửa đến dưới 90 thửa trong 1 ha.

KK3: Khu vực có mật độ thửa trung bình từ 90 thửa đến dưới 105 thửa trong 1 ha.

KK4: Khu vực có mật độ thửa trung bình từ 105 thửa đến 120 thửa trong 1 ha.

Khi mật độ thửa trên 120 thửa/ha thì cứ thêm 10 thửa được tính thêm 0,10 của mức KK4.

2.2. Bản đồ tỷ lệ 1/500

Áp dụng cho khu vực dân cư theo các loại khó khăn như sau:

KK1: Khu vực đô thị, dạng đô thị có mật độ thửa trung bình từ 25 thửa đến dưới 40 thửa trong 1 ha.

KK2: Khu vực có mật độ thửa trung bình từ 40 thửa đến dưới 45 thửa trong 1 ha.

KK3: Khu vực có mật độ thửa trung bình từ 45 thửa đến dưới 55 thửa trong 1 ha.

KK4: Khu vực có mật độ thửa trung bình từ 55 thửa đến dưới 65 thửa trong 1 ha.

KK5: Khu vực có mật độ thửa trung bình từ 65 thửa đến 75 thửa trong 1 ha.

Khi mật độ thửa trên 75 thửa/ha thì cứ thêm 10 thửa được tính thêm 0,10 của mức KK5.

2.3. Bản đồ tỷ lệ 1/1000

KK1: Đất nông nghiệp tại khu vực có dạng thửa hẹp, kéo dài; khu vực phường, thị trấn, xã thuộc thị xã và thành phố thuộc tỉnh, xã thuộc các huyện tiếp giáp quận có số thửa trung bình từ 20 thửa đến dưới 40 thửa trong 1 ha. Được áp dụng mức KK2 nếu khu đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều kênh rạch, sông suối đi lại khó khăn;
- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK3 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

KK2: Đất nông nghiệp có số thửa trung bình từ 40 thửa đến 60 thửa trong 1 ha.

Được áp dụng mức khó khăn 3 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều kênh rạch, sông suối đi lại khó khăn;
- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK4 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

KK3: Đất khu dân cư số thửa trung bình từ 10 thửa đến dưới 20 thửa trong 1 ha. Đất nông nghiệp có số thửa trung bình trên 60 thửa trong ha.

Đất nông nghiệp được áp dụng mức KK4 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều kênh rạch, sông suối đi lại khó khăn;
- Khu vực có tầm che khuất trên 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK5 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

KK4: Đất khu dân cư trung bình từ 20 thửa đến dưới 30 thửa trong 1 ha.

KK5: Đất khu dân cư trung bình từ 30 thửa đến 40 thửa trong 1 ha.

Khi mật độ thửa trên 40 thửa/ha thì cứ thêm 10 thửa được tính thêm 0,10 của mức KK5.

2.4. Bản đồ tỷ lệ 1/2000

KK1: Đất nông nghiệp số thửa trung bình từ 5 thửa đến dưới 10 thửa trong 1 ha.

Được áp dụng mức KK2 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều kênh rạch, sông suối đi lại khó khăn;
- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK3 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc lớn hơn 20%.

KK2: Đất nông nghiệp số thửa trung bình từ 10 thửa đến 20 thửa trong 1 ha.

Được áp dụng mức KK3 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều kênh rạch, sông suối đi lại khó khăn;
- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;

- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;

- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK4 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

KK3: Đất khu dân cư số thửa trung bình dưới 4 thửa trong 1 ha hoặc đất nông nghiệp số thửa trung bình trên 20 thửa trong 1 ha.

Đất nông nghiệp được áp dụng mức khó khăn 4, nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều kênh rạch, sông suối đi lại khó khăn;

- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;

- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;

- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK5 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

KK4: Đất khu dân cư số thửa trung bình từ 4 thửa đến dưới 8 thửa trong 1 ha.

KK5: Đất khu dân cư số thửa trung bình từ 8 thửa trong 1 ha trở lên.

2.5. Bản đồ tỷ lệ 1/5.000

KK1: Đất nông nghiệp số thửa trung bình dưới 1 thửa trong 1 ha.

Được áp dụng mức KK2 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều kênh rạch, sông suối đi lại khó khăn;

- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;

- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;

- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK3 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

KK2: Đất nông nghiệp số thửa trung bình từ 1 thửa đến 2 thửa trong 1 ha.

Được áp dụng mức KK3 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều kênh rạch, sông suối đi lại khó khăn;

- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;

- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc trung bình từ trên 10% đến 20%;

- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK4 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

KK3: Đất nông nghiệp số thửa trung bình từ trên 2 thửa đến 3 thửa trong 1 ha.

Được áp dụng mức KK4 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều kênh rạch, sông suối đi lại khó khăn;

- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;

- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;

- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Khi có cả 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20% thì được tính thêm 0,15 của mức KK4.

KK4: Đất nông nghiệp số thửa trung bình trên 3 thửa trong 1 ha.

2.6. Bản đồ tỷ lệ 1/10000

Áp dụng cho khu vực đất lâm nghiệp (kể cả trồng thông, cao su thay thế cây rừng) hoặc đất chưa sử dụng theo các loại khó khăn như sau:

KK1: Khu vực đất của các tổ chức đang quản lý, sử dụng hoặc đất chưa sử dụng, có địa hình đồi, núi thấp, độ dốc trung bình dưới 15%, ít bị chia cắt, đi lại tương đối dễ dàng.

Trường hợp trong khu vực có đan xen các loại đất khác của hộ gia đình, cá nhân (trừ đất lâm nghiệp) thì áp dụng loại khó khăn 2 nếu đan xen từ 10 - 30% diện tích; áp dụng loại khó khăn 3 nếu đan xen trên 30% diện tích.

KK2: Khu vực đất của các tổ chức đang quản lý, sử dụng hoặc đất chưa sử dụng, nhưng địa hình đồi, núi cao, độ dốc từ 15% đến dưới 45%, tương đối phức tạp bị chia cắt bởi nhiều sông, suối, đi lại khó khăn; hoặc khu vực đất lâm nghiệp của hộ gia đình, cá nhân thuộc vùng địa hình đồi, núi thấp ít bị chia cắt, đi lại dễ dàng.

Trường hợp trong khu vực có đan xen các loại đất khác của hộ gia đình, cá nhân (trừ đất lâm nghiệp) thì áp dụng loại khó khăn 3 nếu đan xen từ 10 - 30% diện tích; áp dụng loại khó khăn 4 nếu đan xen trên 30% diện tích.

KK3: Khu vực đất của các tổ chức đang quản lý, sử dụng hoặc đất chưa sử dụng có địa hình núi cao, độ dốc trên 45% đi lại đặc biệt khó khăn; hoặc khu vực đất giao cho hộ gia đình, cá nhân có địa hình đồi, núi tương đối phức tạp, đi lại khó khăn.

Trường hợp trong khu vực có đan xen các loại đất khác của hộ gia đình, cá nhân (trừ đất lâm nghiệp) trên 10% diện tích thì áp dụng KK4.

KK4: Khu vực đất giao cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng thuộc khu vực biên giới, hải đảo hoặc khu vực có địa hình đồi, núi cao hiểm trở, bị chia cắt bởi nhiều sông suối, đi lại đặc biệt khó khăn.

*) Phạm vi khu vực để phân loại khó khăn: Được xác định theo từng mảnh bản đồ hoặc phạm vi nhiều mảnh bản đồ đo vẽ cùng một tỷ lệ, có cùng đặc điểm để lựa chọn mức độ khó khăn (cùng là khu dân cư, cùng là đất nông nghiệp hoặc cùng là khu vực đất nông nghiệp xen kẽ đất ở) trong một đơn vị hành chính cấp xã.

*) Ranh giới khu dân cư: Được xác định theo ranh giới của thửa đất ngoài cùng có nhà ở của thôn, xóm, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, các điểm dân cư tương tự hiện có.

Đối với trường hợp dân cư sinh sống dọc theo kênh, mương, đường giao thông ở nơi chưa có quy hoạch hoặc nằm ngoài phạm vi quy hoạch khu dân cư được duyệt thì ranh giới khu dân cư được xác định theo phần đất ở và vườn, ao gắn liền của các thửa đất liền kề.

**3. Định mức**

***Bảng 2***

| TT | Nội dung công việc | Định biên | KK | Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Công nhóm/mảnh) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 1/200 | 1/500 | 1/1000 | 1/2000 | 1/5000 | 1/10000 |
| **1** | **Ngoại nghiệp** | | | | | | | | |
| 1.1 | Công tác chuẩn bị | Nhóm 4 (1KTV4, 2KTV6, 1KTV10) | 1-5 | 0,32<br>0,20 | 1,02<br>0,62 | 2,03<br>1,24 | 4,50<br>2,75 | 22,28<br>13,62 | 40,50<br>24,75 |
| 1.2 | Lưới đo vẽ | | 1 | 1,76 | 2,34 | 2,81 | 3,73 | 12,33 | 22,42 |

| TT | Nội dung công việc | Định biên | KK | Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Công nhóm/mảnh) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 1/200 | 1/500 | 1/1000 | 1/2000 | 1/5000 | 1/10000 |
| | | Nhóm 5 (2KTV4, 2KTV6, 1KTV10) | 2 | 1,97 | 2,81 | 3,37 | 4,48 | 14,80 | 26,90 |
| | | | 3 | 2,17 | 3,37 | 4,04 | 5,38 | 17,75 | 32,28 |
| | | | 4 | 2,43 | 4,04 | 4,85 | 6,45 | 21,31 | 38,74 |
| | | | 5 | | 4,84 | 5,81 | 7,75 | | |
| 1.3 | Xác định ranh giới thửa đất | Nhóm 2KTV6 | 1 | 9,26<br>9,26 | 19,62<br>19,62 | 18,00<br>18,00 | 30,00<br>30,00 | 82,50<br>82,50 | 187,50<br>187,50 |
| | | | 2 | 11,11<br>11,11 | 23,54<br>23,54 | 21,60<br>21,60 | 36,00<br>36,00 | 99,00<br>99,00 | 225,00<br>225,00 |
| | | | 3 | 12,91<br>12,91 | 28,25<br>28,25 | 33,44<br>33,44 | 43,20<br>43,20 | 118,80<br>118,80 | 270,00<br>270,00 |
| | | | 4 | 14,67<br>14,67 | 33,90<br>33,90 | 52,30<br>52,30 | 58,32<br>58,32 | 142,56<br>142,56 | 324,00<br>324,00 |
| | | | 5 | | 40,68<br>40,68 | 70,61<br>70,61 | 78,73<br>78,73 | | |
| 1.4 | Đo vẽ chi tiết | Nhóm 5 (2KTV4, 2KTV6, 1KTV10) | 1 | 5,96<br>2,98 | 7,75<br>3,72 | 12,35<br>4,94 | 23,75<br>9,50 | 76,98<br>30,80 | 139,95<br>56,00 |
| | | | 2 | 7,16<br>3,57 | 9,30<br>4,65 | 14,81<br>5,93 | 27,99<br>11,20 | 92,37<br>36,96 | 167,94<br>67,20 |
| | | | 3 | 8,59<br>4,29 | 11,16<br>5,58 | 17,78<br>7,12 | 33,08<br>13,23 | 110,84<br>44,35 | 201,53<br>80,64 |
| | | | 4 | 10,31<br>5,15 | 13,39<br>6,70 | 22,76<br>11,39 | 43,00<br>21,50 | 133,01<br>53,22 | 241,83<br>96,77 |
| | | | 5 | | 16,07<br>8,04 | 27,32<br>13,66 | 55,90<br>27,95 | | |

| TT | Nội dung công việc | Định biên | KK | Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Công nhóm/mảnh) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 1/200 | 1/500 | 1/1000 | 1/2000 | 1/5000 | 1/10000 |
| 1.5 | Đối soát, kiểm tra | 1KTV6 | 1 | 0,90<br>0,59 | 2,27<br>1,48 | 5,73<br>2,30 | 9,73<br>3,89 | 26,29<br>10,52 | 59,74<br>23,91 |
| | | | 2 | 1,10<br>0,71 | 2,84<br>1,85 | 6,89<br>2,75 | 11,47<br>4,59 | 31,55<br>12,63 | 71,69<br>28,69 |
| | | | 3 | 1,35<br>0,88 | 3,85<br>2,50 | 8,26<br>3,30 | 13,55<br>5,42 | 37,85<br>15,15 | 86,03<br>34,43 |
| | | | 4 | 1,71<br>1,06 | 5,22<br>3,39 | 12,47<br>8,10 | 20,77<br>13,50 | 45,42<br>18,17 | 103,23<br>41,31 |
| | | | 5 | | 6,59<br>4,28 | 14,96<br>9,72 | 33,24<br>21,60 | | |
| 1.6 | Giao nhận kết quả đo đạc địa chính với chủ sử dụng đất | 1KTV6 | 1 | 4,12<br>4,12 | 7,01<br>7,01 | 8,51<br>8,51 | 14,19<br>14,19 | 46,01<br>46,01 | 83,65<br>83,65 |
| | | | 2 | 4,95<br>4,95 | 8,42<br>8,42 | 10,04<br>10,04 | 16,73<br>16,73 | 55,21<br>55,21 | 100,38<br>100,38 |
| | | | 3 | 5,94<br>5,94 | 10,10<br>10,10 | 12,04<br>12,04 | 23,72<br>23,72 | 66,25<br>66,25 | 120,46<br>120,46 |
| | | | 4 | 7,13<br>7,13 | 12,12<br>12,12 | 18,18<br>18,18 | 30,30<br>30,30 | 79,50<br>79,50 | 144,55<br>144,55 |
| | | | 5 | | 14,54<br>14,54 | 21,82<br>21,82 | 39,14<br>39,14 | | |
| 1.7 | Phục vụ kiểm tra nghiệm thu | Nhóm 5 (2KTV4, 2KTV6, 1KTV10) | 1-5 | 1,46 | 3,81 | 4,36 | 5,94 | 31,54 | 57,34 |

| TT | Nội dung công việc | Định biên | KK | Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Công nhóm/mảnh) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 1/200 | 1/500 | 1/1000 | 1/2000 | 1/5000 | 1/10000 |
| **2** | **Nội nghiệp** | | | | | | | | |
| 2.1 | Vẽ bản đồ số | Nhóm 2KTV6 | 1 | 2,04 | 4,59 | 7,96 | 18,05 | 22,25 | 28,92 |
| | | | 2 | 2,47 | 5,61 | 9,95 | 21,66 | 30,04 | 39,05 |
| | | | 3 | 2,86 | 6,63 | 12,44 | 26,00 | 40,55 | 52,72 |
| | | | 4 | 3,54 | 7,99 | 15,55 | 20,83 | 54,74 | 71,16 |
| | | | 5 | | 9,61 | 19,44 | 26,05 | | |
| 2.2 | Nhập thông tin thửa đất | 1KTV6 | 1-5 | 1,96 | 6,19 | 14,00 | 19,60 | 25,48 | 21,56 |
| 2.3 | Lập sổ mục kê | 1KTV6 | 1-5 | 0,10 | 0,35 | 1,65 | 2,22 | 2,00 | 1,80 |
| 2.4 | Biên tập và in BĐĐC theo ĐVHC | 1KTV6 | 1-5 | 0,51 | 0,60 | 0,68 | 0,77 | 0,85 | 1,00 |
| 2.5 | Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền | | | | | | | | |
| 2.6 | Xây dựng dữ liệu không gian địa chính | | | | | | | | |
| 2.7 | Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất | 1KTV6 | 1-5 | 1,72 | 7,54 | 15,00 | 22,00 | 19,80 | 29,70 |
| 2.8 | Phục vụ kiểm tra nghiệm thu | Nhóm 2KTV6 | 1-5 | 0,53 | 1,63 | 2,94 | 4,94 | 8,31 | 12,46 |
| 2.9 | Lấy xác nhận hồ sơ | 1KTV6 | 1-5 | 0,40 | 0,60 | 0,80 | 1,10 | 1,70 | 2,00 |
| 2.10 | Giao nộp sản phẩm | Nhóm 2KTV6 | 1-5 | 0,10 | 0,63 | 0,85 | 1,27 | 1,70 | 2,00 |

**Ghi chú:**

(1) Định mức tại Bảng 2 áp dụng đối với đối tượng đo vẽ là thửa đất của các mảnh bản đồ đo vẽ hết diện tích của mảnh (khép kín mảnh). Trường hợp mảnh bản đồ không đo vẽ hết diện tích của mảnh thì định mức được tính bằng định mức của Bảng 2 nhân (x) với tỷ lệ phần trăm diện tích đo vẽ của mảnh. Đối với giao thông, thủy hệ, đê điều khi phải đo vẽ thì diện tích và định mức được tính như sau:

- Hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều thì định mức được tính bằng 30% của định mức quy định tại Bảng 2;

- Đối tượng thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì định mức được tính bằng 30% của định mức quy định tại Bảng 2 và chỉ tính đối với phần diện tích trong phạm vi 03 (ba) mét kể từ ranh giới chiếm đất của đối tượng trở vào bên trong đối tượng.

(2) Trường hợp phải đo vẽ địa hình cho BĐĐC, mức tính bằng 0,10 mức quy định tại Bảng 2;

(3) Trường hợp đo phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng thì mức ngoại nghiệp được tính thêm 0,15 và nội nghiệp được tính thêm 0,10 mức quy định tại Bảng 2.

(4) Định biên, định mức và các mức khó khăn tại các điểm 2.5, 2.6 của Mục 2 của Bảng 2 được tính theo Thông tư Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

## III. SỐ HÓA VÀ CHUYỂN HỆ TỌA ĐỘ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

### 1. Nội dung công việc

1.1. Số hóa BĐĐC

a) Quét tài liệu: Nhận vật tư, tài liệu; chuẩn bị hệ thống tin học (máy, dụng cụ, cài đặt phần mềm, sao chép các tệp chuẩn); chuẩn bị cơ sở toán học.

Chuẩn bị tài liệu: Kiểm tra bản đồ về độ sạch, rõ nét, các mốc để nắn (điểm mốc khung, lưới kilômét, điểm tọa độ và bổ sung các điểm mốc để nắn nếu thiếu trên bản gốc so với quy định); quét tài liệu; kiểm tra chất lượng file ảnh quét;

Nắn ảnh theo khung trong bản đồ, lưới kilômét, điểm tọa độ (tam giác); lưu file ảnh (để phục vụ cho bước số hóa và các bước KTNT sau này);

b) Số hóa nội dung bản đồ: Số hóa các yếu tố nội dung bản đồ và làm sạch dữ liệu theo các lớp đối tượng; kiểm tra trên máy các bước số hóa nội dung bản đồ theo lớp đã quy định và kiểm tra tiếp biên;

c) Biên tập nội dung bản đồ (biên tập để lưu dưới dạng bản đồ số) và in: Định nghĩa đối tượng, gắn thuộc tính, tạo file topology, tô mầu nền, biên tập ký hiệu, chú giải; trình bày khung và tiếp biên và các nội dung khác (chồng hở, lỗi tex…); in 01 bản làm biên tập, 01 bản để kiểm tra và 01 bản để giao nộp; kiểm tra bản đồ giấy, sửa chữa sau kiểm tra;

d) Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền;

đ) Xây dựng dữ liệu không gian địa chính;

e) Phục vụ kiểm tra nghiệm thu;

g) Giao nộp sản phẩm: ghi dữ liệu bản đồ số trên đĩa CD, xác nhận hồ sơ các cấp, giao nộp sản phẩm.

1.2. Chuyển hệ tọa độ BĐĐC dạng số từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000

a) Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển

Thu thập số liệu đo đạc, tính toán lưới địa chính trước đây (số đo, bảng tính, kết quả tính toán trong hệ tọa độ HN-72); tính cải chính số liệu đo cũ trong hệ tọa độ VN-2000 (nếu có), tính toán bình sai lại lưới địa chính trên đây sang hệ tọa độ VN-2000;

b) Chuyển đổi bản đồ số (dạng vector từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000)

- Nắn chuyển: Chuẩn bị vật tư, tài liệu của các mảnh, liên quan; chuẩn bị kỹ thuật, hướng dẫn biên tập, nắn các tệp tin thành phần của mảnh bản đồ sang hệ tọa độ VN-2000; ghép các tờ bản đồ (khung cũ) và cắt ghép theo khung trong của tờ bản đồ mới (nếu có);

Biên tập và kiểm tra lại quá trình chuyển đổi, rà soát mức độ đầy đủ các yếu tố nội dung bản đồ;

- Tính lại và so sánh diện tích trước và sau nắn chuyển tọa độ;

c) Biên tập nội dung bản đồ và in (biên tập để lưu dưới dạng bản đồ số): định nghĩa đối tượng, gắn thuộc tính, tạo file topology, tô mầu nền, biên tập ký hiệu, chú giải; trình bày khung và tiếp biên và các nội dung khác; (chồng hở, lỗi tex...); in bản đồ giấy và kiểm tra bản đồ giấy sau khi in;

d) Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền;

đ) Xây dựng dữ liệu không gian địa chính;

e) Phục vụ kiểm tra nghiệm thu;

g) Giao nộp sản phẩm: ghi dữ liệu bản đồ số trên đĩa CD, xác nhận hồ sơ các cấp (nếu có), giao nộp sản phẩm.

**2. Phân loại khó khăn**

Việc phân loại khó khăn số hóa, chuyển hệ tọa độ thực hiện như quy định đối với việc đo đạc thành lập BĐĐC quy định tại khoản 2 Mục II Chương I Phần 2.

**3. Định mức**

***Bảng 3***

| TT | Nội dung công việc | Định biên | KK | Định mức theo tỷ lệ bản đồ | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 1/500 | 1/1000 | 1/2000 | 1/5000 |
| **1** | **Số hóa BĐĐC** (công/mảnh) | | | | | | |
| 1.1 | Quét tài liệu | 1KTV6 | 1-5 | 0,40 | 0,40 | 0,40 | 0,40 |
| 1.2 | Số hóa nội dung bản đồ | 1KTV6 | 1 | 3,51 | 6,65 | 12,70 | 23,23 |
| | | | 2 | 4,03 | 7,65 | 14,61 | 26,71 |
| | | | 3 | 4,64 | 8,80 | 16,80 | 30,72 |
| | | | 4 | 5,34 | 10,12 | 19,32 | 35,33 |
| | | | 5 | 6,14 | 11,64 | 22,22 | |
| 1.3 | Biên tập nội dung bản đồ và in | 1KTV6 | 1-5 | 0,51 | 0,60 | 0,68 | 0,77 |
| 1.4 | Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền | | | | | | |
| 1.5 | Xây dựng dữ liệu không gian địa chính | | | | | | |
| 1.6 | Phục vụ KTNT | 1KTV6 | 1-5 | 1,00 | 1,00 | 1,00 | 1,50 |
| 1.7 | Giao nộp sản phẩm | 1KTV6 | 1-5 | 0,63 | 0,85 | 1,27 | 1,70 |
| **2** | **Chuyển hệ tọa độ BĐĐC dạng số từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000** | | | | | | |
| 2.1 | Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển (công nhóm/ điểm nắn) | Nhóm 2 (1KS2, 1KS3) | 1-5 | 1,00 | 1,00 | 1,00 | 1,00 |

| TT | Nội dung công việc | Định biên | KK | Định mức theo tỷ lệ bản đồ | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 1/500 | 1/1000 | 1/2000 | 1/5000 |
| 2.2 | Chuyển đổi bản đồ số (công/mảnh) | | | | | | |
| 2.2.1 | Nắn chuyển | 1KTV6 | 1 | 2,24 | 2,80 | 3,50 | 5,50 |
| | | | 2 | 2,56 | 3,20 | 4,00 | 6,00 |
| | | | 3 | 2,88 | 3,60 | 4,50 | 6,50 |
| | | | 4 | 3,20 | 4,00 | 5,00 | 7,00 |
| | | | 5 | 3,68 | 4,60 | 5,75 | |
| 2.2.2 | Tính lại và so sánh diện tích trước và sau nắn chuyển tọa độ | 1KTV6 | 1-5 | 0,43 | 0,60 | 0,77 | 0,94 |
| 2.2.3 | Biên tập nội dung bản đồ và in | 1KTV6 | 1-5 | 0,51 | 0,60 | 0,68 | 0,77 |
| 2.2.4 | Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền | | | | | | |
| 2.2.5 | Xây dựng dữ liệu không gian địa chính | | | | | | |
| 2.2.6 | Phục vụ KTNT | 1KTV6 | 1-5 | 1,00 | 1,00 | 1,00 | 1,50 |
| 2.2.7 | Giao nộp sản phẩm | 1KTV6 | 1-5 | 0,63 | 0,85 | 1,27 | 1,70 |

**Ghi chú:**

(1) Trường hợp đồng thời thực hiện số hóa và chuyển hệ tọa độ ĐĐĐC thì không tính mức tại Mục 2.2.3 của Bảng 3.

(2) Định biên, định mức và các mức khó khăn tại các điểm 1.4, 1.5 của Mục 1 và tại các điểm 2.2.4, 2.2.5 của Mục 2 của Bảng 3 được tính theo Thông tư Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

## IV. ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

### 1. Nội dung công việc

1.1. Ngoại nghiệp

a) Đối soát thực địa

- Công tác chuẩn bị: Thu thập tài liệu, kiểm tra phân tích tài liệu; đối soát hồ sơ địa chính với BĐĐC; đối soát hồ sơ đăng ký bổ sung, đăng ký biến động về nhà, đất với BĐĐC (nếu có);

- Đối soát 100% số thửa tại thực địa, xác định biến động do sự thay đổi hình thể thửa đất, thay đổi tên chủ, địa chỉ của chủ sử dụng thửa đất và thay đổi địa chỉ thửa đất (nếu có), phương pháp chỉnh lý biến động; xác định tình trạng quy hoạch sử dụng đất, mốc quy hoạch, hành lang an toàn các công trình; xác định loại đất, mục đích sử dụng đất.

b) Lưới đo vẽ

Chuẩn bị, thiết kế, chọn điểm, đóng cọc, đo nối và tính toán;

c) Đo vẽ chi tiết

- Chuẩn bị vật tư, tài liệu, thiết bị;

- Xác định ranh giới thửa đất; điều tra, ghi tên chủ sử dụng đất, các chủ liền kề, loại đất, mục đích sử dụng đất, địa chỉ thửa đất, địa chỉ chủ sử dụng đất, xác định ranh giới, mốc giới quy hoạch, xác định ranh giới hành lang an toàn các công trình, xác định mức độ hạn chế quyền sử dụng đất, đóng mốc giới thửa đất ở thực địa và lập bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất theo hiện trạng thửa đất, xác định phạm vi quy hoạch, phạm vi thuộc hành lang an toàn các công trình;

- Đo vẽ chi tiết khu vực có biến động về hình thửa: Chuẩn bị vật tư, tài liệu, dụng cụ đo, đo vẽ chi tiết thửa đất, đo vẽ các công trình xây dựng có bổ sung, thay đổi trên thửa đất, vẽ sơ họa hiện trạng trạm đo hoặc lược đồ thửa đất;

- Xác nhận diện tích theo hiện trạng đối với chủ sử dụng đất.

**1.2. Nội nghiệp**

a) Số hóa BĐĐC: thực hiện đối với trường hợp chỉnh lý BĐĐC dạng giấy;

b) Lập bản vẽ BĐĐC: Nhận BĐĐC, chuẩn bị vật tư, tài liệu và thiết bị, máy móc; chuyển kết quả đo vẽ chi tiết lên BĐĐC; tính diện tích thửa đất; tiếp biên; đánh số thửa, lập bảng kê thửa đất có biến động; biên tập lại BĐĐC;

c) Lập Kết quả đo đạc địa chính thửa đất: Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất, đối soát kết quả đo đạc địa chính với biên bản xác định ranh giới thửa đất;

d) Bổ sung Sổ mục kê: Lập lại hoặc bổ sung sổ mục kê theo tờ BĐĐC; tổng hợp lại diện tích và lập các bảng biểu theo quy định;

đ) Biên tập bản đồ và in

- Biên tập BĐĐC và các tài liệu liên quan đến thửa đất;

- In BĐĐC và hồ sơ, bảng biểu liên quan theo quy định;

- Nhân bản BĐĐC, sổ mục kê.

e) Xác nhận hồ sơ các cấp: Hoàn thành thủ tục pháp lý;

g) Cập nhật dữ liệu vào không gian địa chính;

h) Giao nộp sản phẩm: Phục vụ kiểm tra nghiệm thu, giao nộp sản phẩm.

**2. Phân loại khó khăn**

Việc phân loại khó khăn thực hiện như quy định đối với việc đo đạc thành lập BĐĐC quy định tại khoản 2 Mục II, Chương I, Phần II.

**3. Định mức lao động**

***Bảng 4***

| TT | Nội dung công việc | Định biên | KK | Định mức theo tỷ lệ bản đồ | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 1/200 | 1/500 | 1/1000 | 1/2000 | 1/5000 | 1/10000 |
| **1** | **Ngoại nghiệp** | | | | | | | | |
| 1.1 | Đối soát thực địa (công nhóm/mảnh) | | | | | | | | |
| | | Nhóm 2 (1KTV4, 1KTV6) | 1 | 2,95 | 4,42 | 6,63 | 11,66 | 23,33 | 35,00 |
| | | | 2 | 3,83 | 5,74 | 8,62 | 14,00 | 28,00 | 42,00 |
| | | | 3 | 4,98 | 7,47 | 11,20 | 16,80 | 33,60 | 50,40 |
| | | | 4 | 6,47 | 9,71 | 14,56 | 20,16 | 40,32 | 60,48 |
| | | | 5 | | 12,62 | 18,93 | 24,19 | | |
| 1.2 | Lưới đo vẽ (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý) | | | | | | | | |
| | | Nhóm 5 (2KTV4, 2KTV6, 1KTV10) | 1 | 1,93 | 1,32 | 0,36 | 0,31 | 0,81 | 1,62 |
| | | | 2 | 2,42 | 1,65 | 0,45 | 0,42 | 0,93 | 1,86 |
| | | | 3 | 3,22 | 2,20 | 0,60 | 0,52 | 1,24 | 2,48 |
| | | | 4 | 3,86 | 2,97 | 0,81 | 0,65 | 1,36 | 2,72 |
| | | | 5 | | 3,74 | 1,04 | 0,91 | | |
| 1.3 | Đo vẽ chi tiết (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý) | | | | | | | | |
| | | | 1 | 23,90/16,71 | 16,68/11,66 | 6,09/4,25 | 8,53/5,96 | 11,95/8,36 | 23,90/16,72 |

| TT | Nội dung công việc | Định biên | KK | Định mức theo tỷ lệ bản đồ | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 1/200 | 1/500 | 1/1000 | 1/2000 | 1/5000 | 1/10000 |
| | | Nhóm 5 (2KTV4, 2KTV6, 1KTV10) | 2 | 28,68/20,06 | 20,02/14,00 | 7,31/5,11 | 10,24/7,16 | 14,34/10,03 | 28,68/20,05 |
| | | | 3 | 34,42/24,07 | 24,02/16,80 | 8,76/6,12 | 12,28/8,59 | 17,21/12,03 | 34,41/24,06 |
| | | | 4 | 41,30/28,88 | 28,82/20,15 | 10,52/7,35 | 14,74/10,31 | 20,65/14,44 | 41,30/28,88 |
| | | | 5 | | 34,59/24,19 | 12,62/8,82 | 17,69/12,37 | | |
| **2** | **Nội nghiệp** | | | | | | | | |
| 2.1 | Số hóa BĐĐC: Áp dụng theo mức quy định tại Mục III, Chương I, Phần II. | | | | | | | | |
| 2.2 | Lập bản vẽ BĐĐC (công nhóm/100 thửa chỉnh lý) | Nhóm 2 (1KTV6, 1KTV10) | 1 | 5,12 | 1,63 | 0,55 | 0,67 | 1,40 | 2,20 |
| | | | 2 | 6,14 | 2,03 | 0,69 | 0,89 | 1,62 | 2,42 |
| | | | 3 | 7,16 | 2,17 | 0,92 | 1,11 | 2,16 | 2,96 |
| | | | 4 | 8,20 | 3,66 | 1,24 | 1,39 | 2,38 | 3,18 |
| | | | 5 | | 4,61 | 1,61 | 1,94 | | |
| 2.3 | Lập Kết quả đo đạc địa chính thửa đất (công/100 thửa chỉnh lý) | 1KTV6 | 1-5 | 3,00 | 3,00 | 3,00 | 3,00 | 3,00 | 3,00 |
| 2.4 | Bổ sung Sổ mục kê (công nhóm/100 thửa chỉnh lý) | 1KTV6 | 1-5 | 2,60 | 2,60 | 2,60 | 2,60 | 2,60 | 2,60 |
| 2.5 | Biên tập bản đồ và in (công nhóm/mảnh) | 1KTV6 | 1-5 | 0,51 | 0,60 | 0,68 | 0,77 | 0,85 | 1,00 |
| 2.6 | Xác nhận hồ sơ các cấp (công nhóm/mảnh) | 1KTV6 | 1-5 | 0,40 | 0,60 | 0,80 | 1,10 | 1,70 | 2,00 |

| TT | Nội dung công việc | Định biên | KK | Định mức theo tỷ lệ bản đồ | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 1/200 | 1/500 | 1/1000 | 1/2000 | 1/5000 | 1/10000 |
| 2.7 | Cập nhật dữ liệu vào không gian địa chính | | | | | | | | |
| 2.8 | Giao nộp sản phẩm (công nhóm/mảnh) | 2KTV6 | 1-5 | 0,10 | 0,63 | 0,85 | 1,27 | 1,70 | 2,00 |

**Ghi chú:**

(1) Mức lưới đo vẽ tại Mục 1.2 Bảng 4 chỉ áp dụng khi phải lập lưới khống chế đo vẽ;

(2) Mức tại Bảng 4 được tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống đối với các thửa đất có biến động về hình thể thửa đất hoặc biến động hình thể và tên chủ, địa chỉ, loại đất kèm theo (nếu có) hoặc phải đo đạc xác định, chỉnh lý mốc giới quy hoạch, mốc giới hành lang an toàn công trình; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động vượt 15% được tính như sau:

- Số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức quy định tại Bảng 4;

- Số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức quy định tại Bảng 4.

(3) Trường hợp khu vực có biến động hàng loạt và tập trung mà mức độ biến động trên 40% số thửa thì phần diện tích của các thửa đất cần chỉnh lý biến động tính mức như đo vẽ mới BĐĐC.

(4) Trường hợp thửa đất chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất thì mức chỉnh lý biến động chỉ được tính đối với các nội dung công việc quy định tại các Điểm 2.3, 2.5, 2.6 tại Bảng 4.

(5) Định biên, định mức và các mức khó khăn tại điểm 2.7 của Mục 2 của Bảng 4 được tính theo Thông tư Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

## V. TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỬA ĐẤT

### 1. Nội dung công việc

Khảo sát khu vực đo vẽ; chuẩn bị vật tư tài liệu; thiết bị; liên hệ công tác; thiết kế đo vẽ; đo vẽ thửa đất; lập bản vẽ; đối soát, kiểm tra; cập nhật dữ liệu vào không gian địa chính; phục vụ nghiệm thu.

### 2. Định mức

***Bảng 5***

| TT | Nội dung công việc | Định biên | Định mức theo quy mô diện tích thửa đất (công nhóm/thửa) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | < 100 ($m^2$) | 100 - 300 ($m^2$) | > 300 - 500 ($m^2$) | > 500 - 1000 ($m^2$) | > 1000 - 3000 ($m^2$) | > 3000 - 10000 ($m^2$) |
| **1. Đất đô thị** | | | | | | | | |
| 1.1 | Ngoại nghiệp | Nhóm 3 (1KTV4, 2KTV6) | 1,92 | 2,28 | 2,42 | 2,96 | 4,06 | 6,24 |
| 1.2 | Nội nghiệp | Nhóm 3 (1KTV4, 2KTV6) | 0,48 | 0,57 | 0,60 | 0,74 | 1,02 | 1,56 |
| 1.3 | Cập nhật dữ liệu vào không gian địa chính | | | | | | | |
| **2. Đất ngoài khu vực đô thị** | | | | | | | | |
| 2.1 | Ngoại nghiệp | Nhóm 3 (1KTV4, 2KTV6) | 1,28 | 1,52 | 1,62 | 1,97 | 2,70 | 4,16 |
| 2.2 | Nội nghiệp | Nhóm 3 (1KTV4, 2KTV6) | 0,32 | 0,38 | 0,40 | 0,49 | 0,67 | 1,04 |
| 2.3 | Cập nhật dữ liệu vào không gian địa chính | | | | | | | |

**Ghi chú:**

(1) Mức trích đo địa chính thửa đất lớn hơn 10.000$m^2$ (lớn hơn 01 ha) như sau:

- Mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 01 ha đến 10 ha tính bằng 1,20 định mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 3.000 $m^2$ đến 10.000 $m^2$ tại Bảng 5;

- Mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 10 ha đến 50 ha tính bằng 1,30 định mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 3.000 $m^2$ đến 10.000 $m^2$ tại Bảng 5;

- Mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 50 ha đến 100 ha tính bằng 1,40 định mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 3.000 $m^2$ đến 10.000 $m^2$ tại Bảng 5;

- Mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 100 ha đến 500 ha tính bằng 1,60 định mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 3.000 $m^2$ đến 10.000 $m^2$ tại Bảng 5;

- Mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 500 ha đến 1000 ha tính bằng 1,80 định mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 3.000 $m^2$ đến 10.000 $m^2$ tại Bảng 5;

- Mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 1.000 ha: Cứ 1 km đường ranh giới sử dụng đất được tính 0,40 công nhóm 3 (1KTV4, 2KTV6).

(2) Mức tại Bảng 5 tính cho trường hợp trích đo độc lập (không đo nối với lưới tọa độ Quốc gia). Trường hợp khi trích đo phải đo nối với lưới tọa độ Quốc gia thì tính thêm mức đo lưới khống chế đo vẽ trên nguyên tắc khoảng 5 km đường ranh giới sử dụng đất bố trí một cặp điểm; mức đo tính bằng 0,5 mức tại Mục 4 Bảng 1.

(3) Khi 01 đơn vị thực hiện trích đo cho nhiều thửa đất trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã, trong cùng 1 ngày thì mức trích đo từ thửa đất thứ 2 trở đi chỉ được tính bằng 80% định mức quy định tại Bảng 5.

(4) Trường hợp chỉ thực hiện kiểm tra, thẩm định bản trích đo địa chính do tổ chức sử dụng đất hoặc cá nhân sử dụng đất lập mà chưa có ý kiến thẩm định của cơ quan tài nguyên và môi trường thì định mức được áp dụng bằng 0,25 mức quy định tại Bảng 5.

(5) Định biên, định mức và các mức khó khăn tại điểm 1.3 Mục 1 và điểm 2.3 Mục 2 của Bảng 5 được tính theo Thông tư Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

## VI. ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH HOẶC CHỈNH LÝ RIÊNG TỪNG THỬA ĐẤT CỦA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

Trường hợp đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính thì định mức được tính bằng 0,40 mức trích đo địa

chính thửa đất quy định tại Bảng 5; trường hợp chỉnh lý do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp thì định mức được tính bằng 0,20 mức trích đo địa chính thửa đất quy định tại Bảng 5.

**VII. ĐO ĐẠC TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT**

1. Định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất quy định tại mục này được áp dụng đối với trường hợp chủ sở hữu tài sản có yêu cầu đo đạc tài sản gắn liền với đất để phục vụ cho đăng ký, cấp GCN về quyền sở hữu đối với tài sản đó. Diện tích tài sản gắn liền với đất phải đo đạc gồm diện tích chiếm đất của tài sản và diện tích sàn xây dựng theo quy định cấp GCN đối với từng loại tài sản.

2. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì định mức trích đo địa chính thửa đất thực hiện theo quy định tại Bảng 5. Định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác được tính bằng 0,50 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng (không kể đo lưới). Định mức đo đạc tài sản khác gắn liền với đất được tính bằng 0,30 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng.

3. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì định mức được tính như sau:

- Đối với tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác thì định mức được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Bảng 5 (không kể đo lưới).

Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì định mức đo đạc tầng sát mặt đất được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Bảng 5; từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính định mức bằng 0,5 lần mức đo đạc của tầng sát mặt đất.

- Đối với tài sản gắn liền với đất không phải là nhà, công trình xây dựng khác thì định mức đo đạc được tính bằng 0,30 lần mức trích đo thửa đất quy định tại Bảng 5.

4. Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản gắn liền với đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính định mức trích đo địa chính thửa đất mà không tính định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất.

## Chương II
## ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

### I. ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỒNG LOẠT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN Ở XÃ, THỊ TRẤN

**1. Phân loại khó khăn**

KK1: Các xã, thị trấn vùng đồng bằng, trung du.

KK2: Các xã, thị trấn tiếp giáp với các phường thuộc đô thị loại II, III, IV; các thị trấn.

KK3: Các xã, thị trấn miền núi, biên giới, hải đảo, các xã, thị trấn đặc biệt khó khăn, các xã, thị trấn tiếp giáp với các phường thuộc đô thị loại đặc biệt, loại I.

**2. Định mức lao động**

***Bảng 6***

| TT | Nội dung công việc | ĐVT | Định biên | KK | Định mức *(công nhóm/ ĐVT)* |
|---|---|---|---|---|---|
| **I** | **CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, THỊ TRẤN** | | | | |
| 1 | Công việc chuẩn bị | | | | |
| 1.1 | Chuẩn bị địa điểm đăng ký | Điểm | Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4) | 1-3 | 2,000 / 2,000 |
| 1.2 | Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm (theo xã, thị trấn) | Bộ tài liệu | Nhóm 3 (1KS3, 1KS2, 1KTV4) | 1-3 | 16,000 |
| 1.3 | Tổ chức phổ biến về công tác đăng ký, cấp GCN | Cuộc | 1KS3 | 1-3 | 2,500 / 2,500 |
| 1.4 | Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN | | | | |
| 1.4.1 | Theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 1KS2 | 1-3 | 0,100 |

| TT | Nội dung công việc | ĐVT | Định biên | KK | Định mức *(công nhóm/ ĐVT)* |
|---|---|---|---|---|---|
| 1.4.2 | Theo hình thức trực tuyến | Hồ sơ | 1KS2 | 1-3 | 0,050 |
| 2 | Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến) | Hồ sơ | 1KS2 | 1-3 | 0,100 |
| 3 | Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký | Thửa | 1KS3 | 1-3 | 0,107 |
| 4 | Kiểm tra, xác minh, lấy ý kiến khu dân cư (nếu có) hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN | Hồ sơ | Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4) | 1 | 0,206<br>0,122 |
| | | | | 2 | 0,237<br>0,140 |
| | | | | 3 | 0,273<br>0,161 |
| 5 | Xác nhận vào đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, sơ đồ tài sản (nếu có) | | | | |
| 5.1 | Theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 1KS3 | 1-3 | 0,050 |
| 5.2 | Theo hình thức trực tuyến | Hồ sơ | 1KS3 | 1-3 | 0,040 |
| 6 | Nhập ý kiến xác nhận của cấp xã, thị trấn vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số | Thửa | 1KS3 | 1-3 | 0,003 |
| 7 | Niêm yết công khai kết quả kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN | Hồ sơ | 1KTV4 | 1-3 | 0,013 |
| 8 | Nhận các ý kiến góp ý, xem xét các ý kiến góp ý, trả lời ý kiến góp ý | | | | |
| 8.1 | Theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 1KS3 | 1-3 | 0,015 |
| 8.2 | Theo hình thức trực tuyến | Hồ sơ | 1KS3 | 1-3 | 0,010 |
| 9 | Hoàn thiện hồ sơ sau niêm yết và chuyển về cấp huyện | Hồ sơ | 1KS3 | 1-3 | 0,050 |

| TT | Nội dung công việc | ĐVT | Định biên | KK | Định mức *(công nhóm/ ĐVT)* |
|---|---|---|---|---|---|
| 10 | Nhận thông báo, chuyển thông báo nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất (sau khi cấp huyện xác định nghĩa vụ tài chính và gửi cho cấp xã, thị trấn để thông báo cho người sử dụng đất) | Hồ sơ | 1KS2 | 1-3 | 0,020 |
| 11 | Nhận bản sao HSĐC, bản sao sổ cấp GCN để khai thác sử dụng; nhận và trao hợp đồng thuê đất (nếu có), trao GCN cho người sử dụng đất; thu và gửi phí, lệ phí cấp GCN về cấp huyện | Hồ sơ | 1KS2 | 1-3 | 0,020 |
| **II** | **CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN** | | | | |
| 1 | Tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN của người sử dụng đất từ cấp xã, thị trấn chuyển đến | | | | |
| 1.1 | Theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 1KS2 | 1-3 | 0,040 |
| 1.2 | Theo hình thức trực tuyến | Hồ sơ | 1KS2 | 1-3 | 0,025 |
| 2 | Gửi, nhận phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước về tài sản (nếu có) | Hồ sơ | 1KS2 | 1-3 | 0,020 |
| 3 | Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp GCN và xác nhận vào đơn đủ hay không đủ điều kiện cấp GCN, căn cứ pháp lý | Hồ sơ | 1KS3 | 1-3 | 0,200 |
| 4 | Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số | Thửa | 1KS3 | 1-3 | 0,006 |
| 5 | Trích lục thửa đất | | | | |
| 5.1 | Trích lục trên bản đồ dạng số | Thửa | 1KS2 | 1-3 | 0,025 |
| 5.2 | Trích lục trên bản đồ dạng giấy | Thửa | 1KS2 | 1-3 | 0,050 |
| 6 | Lập phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính, nhận thông báo nghĩa vụ tài chính | | | | |

| TT | Nội dung công việc | ĐVT | Định biên | KK | Định mức *(công nhóm/ ĐVT)* |
|---|---|---|---|---|---|
| 6.1 | Chuyển, nhận thông tin theo hình thức liên thông | Hồ sơ | 1KS3 | 1-3 | 0,030 |
| 6.2 | Chuyển, nhận thông tin theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 1KS3 | 1-3 | 0,040 |
| 7 | Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính để người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện | | | | |
| 7.1 | Theo hình thức trực tiếp (gửi về xã, thị trấn để thông báo cho người sử dụng đất) | Hồ sơ | 1KS2 | 1-3 | 0,040 |
| 7.2 | Theo hình thức trực tuyến (gửi cho người sử dụng đất để thực hiện nghĩa vụ tài chính) | Hồ sơ | 1KS2 | 1-3 | 0,030 |
| 8 | Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính | Thửa | 1KS3 | 1-3 | 0,03 |
| 9 | Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có) | Hợp đồng | 1KS3 | 1-3 | 0,200 |
| 10 | In GCN | | | | |
| 10.1 | Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số | GCN | 1KS2 | 1-3 | 0,050 |
| 10.2 | Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số | GCN | 1KS2 | 1-3 | 0,100 |
| 11 | Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu | Hồ sơ | 1KS2 | 1-3 | 0,040 |
| 12 | Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp GCN; gửi tài liệu về cấp tỉnh để lập hồ sơ địa chính | Hồ sơ | 1KS2 | 1-3 | 0,020 |
| 13 | Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN | Thửa | 1KS3 | 1-3 | 0,033 |
| 14 | Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin | | | | |

| TT | Nội dung công việc | ĐVT | Định biên | KK | Định mức *(công nhóm/ ĐVT)* |
|---|---|---|---|---|---|
| 14.1 | Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | | | | |
| 14.1.1 | Quét trang A3 | Trang | 1KS1 | 1-3 | 0,016 |
| 14.1.2 | Quét trang A4 | Trang | 1KS1 | 1-3 | 0,008 |
| 14.2 | Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF | Trang | 1KS1 | 1-3 | 0,004 |
| 14.3 | Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu | Thửa | 1KS1 | 1-3 | 0,010 |
| 15 | Chuyển GCN đã ký về cấp xã, thị trấn để trao cho người sử dụng đất, bản sao sổ cấp GCN, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc | Hồ sơ | 1KS2 | 1-3 | 0,050 |
| 16 | Nhận hồ sơ địa chính từ cấp tỉnh và gửi về cấp xã, thị trấn (01 bộ) | Bộ/ xã, thị trấn | 1KS2 | 1-3 | 8,000 |
| **III** | **CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH** | | | | |
| 1 | Lập hồ sơ địa chính | | | | |
| 1.1 | Hoàn thiện BĐĐC và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp GCN | Bộ/ đĩa | 1KS4 | 1-3 | 300,000 |
| 1.2 | Lập, hoàn thiện sổ địa chính điện tử | Thửa | 1KS4 | 1-3 | 0,010 |
| 2 | Sao, in ấn hồ sơ địa chính để cung cấp cho xã, thị trấn quản lý và khai thác sử dụng | | | | |
| 2.1 | Bản đồ địa chính | Tờ | 1KS4 | 1-3 | 0,025 |
| 2.2 | Sao Sổ địa chính, Sổ mục kê đất đai | Bộ/ đĩa | 1KS4 | 1-3 | 2,000 |
| 3 | Bàn giao HSĐC cho cấp huyện/xã, thị trấn để quản lý và khai thác sử dụng | Bộ/ xã, thị trấn | 1KS4 | 1-3 | 8,000 |

**Ghi chú:**

(1) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần định mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng 6. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng 6. Kinh phí thực hiện đăng ký tài sản do người thực hiện đăng ký chi trả.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với Mục 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn; Mục 1, 3, 4, 5, 8 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện; Mục 1, 2 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh của Bảng 6.

(3) Đối với các hồ sơ không đủ điều kiện cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn; Mục 1, 2, 3, 4, 8, 12, 14, 16 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện; Mục 1, 2, 3 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng 6.

(4) Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì định mức được tính bằng 50% định mức lao động đối với trường hợp cấp GCN quy định tại Bảng 6.

(5) Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN thì định mức được tính bằng 90% định mức lao động đối với trường hợp cấp GCN tại Bảng 6.

(6) Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 2, 3, 10, 11 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn; Mục 1, 2, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13,14, 15, 16 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện; Mục 1, 2, 3 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng 6.

(7) Đơn vị tính tại Bảng 6 trong trường hợp sử dụng là "Bộ/đĩa", "Bộ/xã, thị trấn" được tính trung bình cho 8000 hồ sơ/1 xã, thị trấn; trong trường hợp sử dụng là "Tờ" được tính trung bình 60 tờ bản đồ/1 xã, thị trấn.

(8) Đơn vị tính tại Bảng 6 trong trường hợp sử dụng là "Điểm" được tính trung bình cho 10 điểm/1 xã, thị trấn và "Cuộc" được tính trung bình cho 10 cuộc/1 xã, thị trấn.

**II. ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỒNG LOẠT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN Ở PHƯỜNG**

**1. Phân loại khó khăn**

KK2: Các phường trong đô thị loại III, IV.

KK3: Các phường trong đô thị loại II.

KK4: Các phường trong đô thị loại I.

KK5: Các phường trong đô thị loại đặc biệt.

**2. Định mức lao động**

***Bảng 7***

| TT | Nội dung công việc | ĐVT | Định biên | KK | Định mức *(công nhóm/ ĐVT)* |
|---|---|---|---|---|---|
| **I** | **CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN PHƯỜNG** | | | | |
| 1 | Công việc chuẩn bị | | | | |
| 1.1 | Chuẩn bị địa điểm đăng ký | Điểm | Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4) | 2-5 | 2,000<br>2,000 |
| 1.2 | Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm (theo phường) | Bộ tài liệu | Nhóm 3 (1KS3, 1KS2, 1KTV4) | 2-5 | 16,000 |
| 1.3 | Tổ chức phổ biến về công tác đăng ký, cấp GCN | Cuộc | 1KS3 | 2-5 | 2,500<br>2,500 |
| 1.4 | Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN | | | | |
| 1.4.1 | Theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 1KS2 | 2-5 | 0,150 |
| 1.4.2 | Theo hình thức trực tuyến | Hồ sơ | 1KS2 | 2-5 | 0,100 |
| 2 | Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến) | Hồ sơ | 1KS2 | 2-5 | 0,200 |

| TT | Nội dung công việc | ĐVT | Định biên | KK | Định mức *(công nhóm/ ĐVT)* |
|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký | Thửa | 1KS3 | 2-5 | 0,107 |
| 4 | Kiểm tra, xác minh, lấy ý kiến khu dân cư (nếu có) hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN | Hồ sơ | Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4) | 2 | 0,450<br>0,250 |
| | | | | 3 | 0,540<br>0,300 |
| | | | | 4 | 0,648<br>0,360 |
| | | | | 5 | 0,778<br>0,432 |
| 5 | Xác nhận vào đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, sơ đồ tài sản (nếu có) | | | | |
| 5.1 | Theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 1KS3 | 2-5 | 0,050 |
| 5.2 | Theo hình thức trực tuyến | Hồ sơ | 1KS3 | 2-5 | 0,040 |
| 6 | Nhập ý kiến xác nhận của phường vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số | Thửa | 1KS3 | 2-5 | 0,003 |
| 7 | Niêm yết công khai kết quả kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN | Hồ sơ | 1KTV4 | 2-5 | 0,015 |
| 8 | Nhận các ý kiến góp ý, xem xét các ý kiến góp ý, trả lời ý kiến góp ý | | | | |
| 8.1 | Theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 1KS3 | 2-5 | 0,015 |
| 8.2 | Theo hình thức trực tuyến | Hồ sơ | 1KS3 | 2-5 | 0,010 |
| 9 | Hoàn thiện hồ sơ sau niêm yết và chuyển về cấp huyện | Hồ sơ | 1KS3 | 2-5 | 0,200 |
| 10 | Nhận thông báo, chuyển thông báo nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất (sau khi cấp huyện xác định nghĩa vụ tài chính và gửi cho phường để thông báo cho người sử dụng đất) | Hồ sơ | 1KS2 | 2-5 | 0,020 |

| TT | Nội dung công việc | ĐVT | Định biên | KK | Định mức *(công nhóm/ ĐVT)* |
|---|---|---|---|---|---|
| 11 | Nhận bản sao HSĐC, bản sao sổ cấp GCN để khai thác sử dụng; nhận và trao hợp đồng thuê đất (nếu có), trao GCN cho người sử dụng đất; thu và gửi phí, lệ phí cấp GCN về cấp huyện | Hồ sơ | 1KS2 | 2-5 | 0,020 |
| **II** | **CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN** | | | | |
| 1 | Tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN của người sử dụng đất từ phường chuyển đến | | | | |
| 1.1 | Theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 1KS2 | 2-5 | 0,040 |
| 1.2 | Theo hình thức trực tuyến | Hồ sơ | 1KS2 | 2-5 | 0,025 |
| 2 | Gửi, nhận phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước về tài sản (nếu có) | Hồ sơ | 1KS2 | 2-5 | 0,020 |
| 3 | Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp GCN và xác nhận vào đơn đủ hay không đủ điều kiện cấp GCN, căn cứ pháp lý | Hồ sơ | 1KS3 | 2-5 | 0,200 |
| 4 | Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số | Thửa | 1KS3 | 2-5 | 0,006 |
| 5 | Trích lục thửa đất | | | | |
| 5.1 | Trích lục trên bản đồ dạng số | Hồ sơ | 1KS2 | 2-5 | 0,040 |
| 5.2 | Trích lục trên bản đồ dạng giấy | Hồ sơ | 1KS2 | 2-5 | 0,080 |
| 6 | Lập phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính, nhận thông báo nghĩa vụ tài chính | | | | |
| 6.1 | Chuyển, nhận thông tin theo hình thức liên thông | Hồ sơ | 1KS3 | 2-5 | 0,050 |
| 6.2 | Chuyển, nhận thông tin theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 1KS3 | 2-5 | 0,060 |

| TT | Nội dung công việc | ĐVT | Định biên | KK | Định mức *(công nhóm/ ĐVT)* |
|---|---|---|---|---|---|
| 7 | Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính để người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện | | | | |
| 7.1 | Theo hình thức trực tiếp (gửi về phường để thông báo cho người sử dụng đất) | Hồ sơ | 1KS2 | 2-5 | 0,060 |
| 7.2 | Theo hình thức trực tuyến (gửi cho người sử dụng đất để thực hiện nghĩa vụ tài chính) | Hồ sơ | 1KS2 | 2-5 | 0,050 |
| 8 | Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính | Thửa | 1KS3 | 2-5 | 0,03 |
| 9 | Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có) | Hợp đồng | 1KS3 | 2-5 | 0,200 |
| 10 | In GCN | | | | |
| 10.1 | Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số | GCN | 1KS2 | 2-5 | 0,050 |
| 10.2 | Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số | GCN | 1KS2 | 2-5 | 0,100 |
| 11 | Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu | Hồ sơ | 1KS2 | 2-5 | 0,040 |
| 12 | Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp GCN; gửi tài liệu về cấp tỉnh để lập hồ sơ địa chính | Hồ sơ | 1KS2 | 2-5 | 0,020 |
| 13 | Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN | Thửa | 1KS3 | 2-5 | 0,033 |
| 14 | Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin | | | | |
| 14.1 | Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | | | | |

| TT | Nội dung công việc | ĐVT | Định biên | KK | Định mức *(công nhóm/ ĐVT)* |
|---|---|---|---|---|---|
| 14.1.1 | Quét trang A3 | Trang | 1KS1 | 2-5 | 0,016 |
| 14.1.2 | Quét trang A4 | Trang | 1KS1 | 2-5 | 0,008 |
| 14.2 | Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF | Trang | 1KS1 | 2-5 | 0,004 |
| 14.3 | Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu | Thửa | 1KS1 | 2-5 | 0,010 |
| 15 | Chuyển GCN đã ký về phường để trao cho người sử dụng đất, bản sao sổ cấp GCN, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc | Hồ sơ | 1KS2 | 2-5 | 0,050 |
| 16 | Nhận hồ sơ địa chính từ cấp tỉnh và gửi về phường (01 bộ) | Bộ/ Phường | 1KS2 | 2-5 | 8,000 |
| **III** | **CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH** | | | | |
| 1 | Lập hồ sơ địa chính | | | | |
| 1.1 | Hoàn thiện BĐĐC và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp GCN | Bộ/đĩa | 1KS4 | 2-5 | 300 |
| 1.2 | Lập, hoàn thiện sổ địa chính điện tử | Thửa | 1KS4 | 2-5 | 0,010 |
| 2 | Sao, in ấn hồ sơ địa chính để cung cấp cho phường quản lý và khai thác sử dụng | | | | |
| 2.1 | Bản đồ địa chính | Tờ | 1KS4 | 2-5 | 0,025 |
| 2.2 | Sao Sổ địa chính, Sổ mục kê đất đai | Bộ/đĩa | 1KS4 | 2-5 | 2,000 |
| 3 | Bàn giao HSĐC cho cấp huyện/phường để quản lý và khai thác sử dụng | Bộ/ Phường | 1KS4 | 2-5 | 8,000 |

**Ghi chú:**

(1) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì

định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng 7. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng 7. Kinh phí thực hiện đăng ký tài sản do người thực hiện đăng ký chi trả.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với Mục 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 các nội dung thực hiện tại địa bàn phường; Mục 1, 3, 4, 5, 8 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện; Mục 1, 2 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng 7.

(3) Đối với các hồ sơ không đủ điều kiện cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 ,9 các nội dung thực hiện tại địa bàn phường; Mục 1, 2, 3, 4, 8, 12, 14, 16 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện; Mục 1, 2, 3 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng 7.

(4) Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì định mức được tính bằng 50% định mức đối với trường hợp cấp GCN quy định tại Bảng 7.

(5) Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN thì định mức được tính bằng 90% định mức lao động đối với trường hợp cấp GCN tại Bảng 7.

(6) Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 2, 3, 10, 11 các nội dung thực hiện tại địa bàn phường; Mục 1, 2, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện; Mục 1, 2, 3 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng 7.

(7) Đơn vị tính tại Bảng 7 trong trường hợp sử dụng là “Bộ/đĩa”, “Bộ/phường” được tính trung bình cho 5000 hồ sơ/1 phường; trong trường hợp sử dụng là “Tờ” được tính trung bình 60 tờ bản đồ/1 phường.

(8) Đơn vị tính tại Bảng 7 trong trường hợp sử dụng là “Điểm” được tính trung bình cho 10 điểm/1 phường và “Cuộc” được tính trung bình cho 10 cuộc/1 phường.

## III. ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐƠN LẺ TỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN

### 1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại Mục I và Mục II, Chương II, Phần II.

### 2. Định mức lao động

***Bảng 8***

| TT | Nội dung công việc | ĐVT | Định biên | KK | Định mức (công nhóm/ĐVT) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | ĐM Đất | ĐM TS | ĐM Đất + TS |
| **I** | **CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, THỊ TRẤN** | | | | | | |
| 1 | Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN | | | | | | |
| 1.1 | Theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 1KS2 | 1-5 | 0,200 | 0,200 | 0,260 |
| 1.2 | Theo hình thức trực tuyến | Hồ sơ | 1KS2 | 1-5 | 0,150 | 0,150 | 0,190 |
| 2 | Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến) | Hồ sơ | 1KS2 | 1-5 | 0,100 | 0,100 | 1,130 |
| 3 | Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký | Thửa | 1KS3 | 1-5 | 0,107 | 0,033 | 0,167 |
| 4 | Kiểm tra, xác minh, lấy ý kiến khu dân cư (nếu có) hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN | Hồ sơ | Nhóm 2 (1KS2, 1KTV) | 1 | 0,900 / 0,700 | 0,900 / 0,700 | 1,170 / 0,910 |
| | | | | 2 | 0,990 / 0,770 | 0,990 / 0,770 | 1,287 / 1,001 |
| | | | | 3 | 1,089 / 0,847 | 1,089 / 0,847 | 1,416 / 1,101 |

| TT | Nội dung công việc | ĐVT | Định biên | KK | Định mức (công nhóm/ĐVT) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | ĐM Đất | ĐM TS | ĐM Đất + TS |
| | | | | 4 | 1,198<br>0,932 | 1,198<br>0,932 | 1,557<br>1,212 |
| | | | | 5 | 1,312<br>1,025 | 1,312<br>1,025 | 1,706<br>1,333 |
| 5 | Xác nhận vào đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, sơ đồ tài sản (nếu có) | | | | | | |
| 5.1 | Theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 1KS3 | 1-5 | 0,050 | 0,050 | 0,065 |
| 5.2 | Theo hình thức trực tuyến | Hồ sơ | 1KS3 | 1-5 | 0,025 | 0,025 | 0,033 |
| 6 | Nhập ý kiến xác nhận của xã, thị trấn vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số | Thửa | 1KS3 | 1-5 | 0,003 | 0,003 | 0,003 |
| 7 | Niêm yết công khai kết quả kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN | Hồ sơ | 1KTV4 | 1-5 | 0,060 | 0,060 | 0,078 |
| 8 | Nhận các ý kiến góp ý, xem xét các ý kiến góp ý, trả lời ý kiến góp ý | | | | | | |
| 8.1 | Theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 1KS3 | 1-5 | 0,200 | 0,200 | 0,260 |
| 8.2 | Theo hình thức trực tuyến | Hồ sơ | 1KS3 | 1-5 | 0,150 | 0,150 | 0,195 |
| 9 | Hoàn thiện hồ sơ sau niêm yết và chuyển về cấp huyện | Hồ sơ | 1KS3 | 1-5 | 0,500 | 0,500 | 0,650 |
| 10 | Nhận thông báo, chuyển thông báo nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất (sau khi cấp huyện xác định nghĩa vụ tài chính và gửi cho xã, thị trấn để thông báo cho người sử dụng đất) | Hồ sơ | 1KS2 | 1-5 | 0,200 | 0,200 | 0,200 |

| TT | Nội dung công việc | ĐVT | Định biên | KK | Định mức (công nhóm/ĐVT) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | ĐM Đất | ĐM TS | ĐM Đất + TS |
| 11 | Nhận và trao hợp đồng thuê đất (nếu có), trao GCN cho người sử dụng đất; thu và gửi phí, lệ phí cấp GCN về cấp huyện | Hồ sơ | 1KS2 | 1-5 | 0,200 | 0,200 | 0,200 |
| **II** | **CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN** | | | | | | |
| 1 | Nhận, chuyển hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN từ người sử dụng đất | | | | | | |
| 1.1 | Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến) | Hồ sơ | 1KS2 | 1-5 | 0,100 | 0,100 | 0,130 |
| 1.2 | Chuyển hồ sơ đến xã, thị trấn để lấy ý kiến xác nhận và công khai kết quả theo quy định | | | | | | |
| 1.2.1 | Theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 1KS2 | 1-5 | 0,500 | 0,500 | 0,500 |
| 1.2.2 | Theo hình thức trực tuyến | Hồ sơ | 1KS2 | 1-5 | 0,250 | 0,250 | 0,250 |
| 2 | Tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN của người sử dụng đất từ xã, thị trấn chuyển đến | | | | | | |
| 2.1 | Theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 1KS2 | 1-5 | 0,050 | 0,050 | 0,065 |
| 2.2 | Theo hình thức trực tuyến | Hồ sơ | 1KS2 | 1-5 | 0,050 | 0,050 | 0,065 |

| TT | Nội dung công việc | ĐVT | Định biên | KK | Định mức (công nhóm/ĐVT) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | ĐM Đất | ĐM TS | ĐM Đất + TS |
| 3 | Gửi, nhận phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước về tài sản (nếu có) | Hồ sơ | 1KS3 | 1-5 | 0 | 0,400 | 0,520 |
| 4 | Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp GCN và xác nhận vào đơn đủ hay không đủ điều kiện cấp GCN, căn cứ pháp lý | Hồ sơ | 1KS3 | 1-5 | 0,500 | 0,500 | 0,650 |
| 5 | Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số | Thửa | 1KS3 | 1-5 | 0,006 | 0,006 | 0,006 |
| 6 | Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I Phần II) | | | | | | |
| 6.1 | Trích lục trên bản đồ dạng số | Thửa | 1KS2 | 1-5 | 0,050 | 0 | 0,050 |
| 6.2 | Trích lục trên bản đồ dạng giấy | Thửa | 1KS2 | 1-5 | 0,100 | 0 | 0,100 |
| 7 | Lập phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính, nhận thông báo nghĩa vụ tài chính | | | | | | |
| 7.1 | Chuyển, nhận thông tin theo hình thức liên thông | Hồ sơ | 1KS3 | 1-5 | 0,100 | 0,100 | 0,130 |
| 7.2 | Chuyển, nhận thông tin theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 1KS3 | 1-5 | 0,200 | 0,200 | 0,260 |
| 8 | Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính | | | | | | |

| TT | Nội dung công việc | ĐVT | Định biên | KK | Định mức (công nhóm/ĐVT) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | ĐM Đất | ĐM TS | ĐM Đất + TS |
| 8.1 | Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính để người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện (đối với trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện) | | | | | | |
| 8.1.1 | Theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 1KS2 | 1-5 | 0,200 | 0,200 | 0,260 |
| 8.1.2 | Theo hình thức trực tuyến | Hồ sơ | 1KS2 | 1-5 | 0,100 | 0,100 | 0,130 |
| 8.2 | Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính về xã, thị trấn để chuyển cho người sử dụng đất và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện (đối với trường hợp nộp hồ sơ tại xã, thị trấn) | | | | | | |
| 8.2.1 | Theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 1KS2 | 1-5 | 0,200 | 0,200 | 0,260 |
| 8.2.2 | Theo hình thức trực tuyến | Hồ sơ | 1KS2 | 1-5 | 0,100 | 0,100 | 0,130 |
| 9 | Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính | Thửa | 1KS3 | 1-5 | 0,03 | 0,03 | 0,030 |
| 10 | Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có) | Hợp đồng | 1KS3 | 1-5 | 0,200 | 0 | 0,200 |
| 11 | In GCN | | | | | | |
| 11.1 | Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số | GCN | 1KS2 | 1-5 | 0,100 | 0,100 | 0,100 |
| 11.2 | Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số | GCN | 1KS2 | 1-5 | 0,150 | 0,200 | 0,200 |

| TT | Nội dung công việc | ĐVT | Định biên | KK | Định mức (công nhóm/ĐVT) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | ĐM Đất | ĐM TS | ĐM Đất + TS |
| 12 | Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu | Hồ sơ | 1KS2 | 1-5 | 0,300 | 0,300 | 0,390 |
| 13 | Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp GCN; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có) | Hồ sơ | 1KS2 | 1-5 | 0,170 | 0,170 | 0,221 |
| 14 | Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN | Thửa | 1KS3 | 1-5 | 0,033 | 0,033 | 0,033 |
| 15 | Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin | | | | | | |
| 15.1 | Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | | | | | | |
| 15.1.1 | Quét trang A3 | Trang | 1KS1 | 1-5 | 0,016 | 0,016 | 0,020 |
| 15.1.2 | Quét trang A4 | Trang | 1KS1 | 1-5 | 0,008 | 0,008 | 0,010 |
| 15.2 | Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF | Trang | 1KS1 | 1-5 | 0,004 | 0,004 | 0,005 |
| 15.3 | Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu | Thửa | 1KS1 | 1-5 | 0,01 | 0,01 | 0,013 |
| 16 | Cập nhật bổ sung việc cấp GCN vào hồ sơ địa chính hoặc cơ sở dữ liệu đất đai và gửi nội dung cập nhật hồ sơ địa chính về cấp tỉnh | Hồ sơ | 1KS2 | 1-5 | 0,200 | 0,200 | 0,260 |

| TT | Nội dung công việc | ĐVT | Định biên | KK | Định mức (công nhóm/ĐVT) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | ĐM Đất | ĐM TS | ĐM Đất + TS |
| 17 | Trao GCN cho người sử dụng đất, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc | | | | | | |
| 17.1 | Trao GCN cho người sử dụng đất, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc | Hồ sơ | 1KS2 | 1-5 | 0,100 | 0,100 | 0,130 |
| 17.2 | Chuyển GCN đã ký về xã, thị trấn để trao cho người sử dụng đất, bản sao sổ cấp GCN, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc | Hồ sơ | 1KS2 | 1-5 | 0,100 | 0,100 | 0,130 |
| **III** | **CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH** | | | | | | |
| 1 | Nhận bản thông báo cập nhật hồ sơ địa chính cấp huyện chuyển đến đối với những nơi chưa liên thông | Hồ sơ | 1KS3 | 1-5 | 0,200 | 0,200 | 0,260 |

**Ghi chú**:

(1) Cột "ĐM Đất" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột "ĐM TS" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột "ĐM Đất + TS" áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với Mục 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn; Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện; Mục 1 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh của Bảng 8.

(3) Đối với các hồ sơ không đủ điều kiện cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn; Mục 1, 2, 4, 5, 9, 15 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện; mục 1 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng 8.

(4) Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN thì định mức được tính bằng 90% định mức lao động đối với trường hợp cấp GCN tại Bảng 8.

(5) Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 10 ,11 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn; Mục 1.1, 2, 3, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng 8.

## IV. ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

### 1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại Mục I và II, Chương II, Phần II.

### 2. Định mức lao động

***Bảng 9***

| TT | Nội dung công việc | ĐVT | Định biên | KK | Định mức *(công nhóm/ĐVT)* | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | ĐM Đất | ĐM TS | ĐM Đất + TS |
| **I** | **CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH** | | | | | | |
| 1 | Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN | | | | | | |
| 1.1 | Theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 1KS2 | 1-5 | 0,200 | 0,200 | 0,260 |
| 1.2 | Theo hình thức trực tuyến | Hồ sơ | 1KS2 | 1-5 | 0,150 | 0,150 | 0,190 |
| 2 | Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến) | Hồ sơ | 1KS2 | 1-5 | 0,500 | 0,500 | 0,650 |

| TT | Nội dung công việc | ĐVT | Định biên | KK | Định mức (công nhóm/ĐVT) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | ĐM Đất | ĐM TS | ĐM Đất + TS |
| 3 | Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất, quản lý đất kê khai, đăng ký | Thửa | 1KS3 | 1-5 | 0,107 | 0,033 | 0,167 |
| 4 | Kiểm tra hồ sơ, gửi và nhận phiếu xin ý kiến cơ quan quản lý về tài sản (nếu cần xác minh thêm thông tin), trích lục thửa đất | | | | | | |
| 4.1 | Kiểm tra tình trạng pháp lý của hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN | Hồ sơ | Nhóm 2 (1KS3, 1KS2) | 1-5 | 1,000 | 1,000 | 1,300 |
| 4.2 | Kiểm tra xác minh thực địa với hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN, xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp chưa có xác nhận của cơ quan có tư cách pháp nhân hành nghề về đo đạc, xây dựng | Hồ sơ | Nhóm 2 (1KS3, 1KS2) | 1 | 1,000 | 1,000 | 1,300 |
| | | | | 2 | 1,100 | 1,100 | 1,430 |
| | | | | 3 | 1,210 | 1,210 | 1,573 |
| | | | | 4 | 1,331 | 1,330 | 1,730 |
| | | | | 5 | 1,460 | 1,460 | 1,900 |
| 4.3 | Nhập ý kiến xác nhận của cấp tỉnh vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số | Thửa | 1KS3 | 1-5 | 0,003 | 0,003 | 0,003 |
| 4.4 | Lập, gửi và nhận phiếu xin ý kiến cơ quan quản lý về tài sản (nếu cần xác minh thêm thông tin) | | | | | | |
| 4.4.1 | Theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 1KS2 | 1-5 | 0 | 1,000 | 1,300 |
| 4.4.2 | Theo hình thức trực tuyến liên thông | Hồ sơ | 1KS2 | 1-5 | 0 | 1,000 | 1,300 |

| TT | Nội dung công việc | ĐVT | Định biên | KK | Định mức (công nhóm/ĐVT) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | ĐM Đất | ĐM TS | ĐM Đất + TS |
| 4.5 | Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I Phần 2) | | | | | | |
| 4.5.1 | Trích lục trên bản đồ dạng số | Thửa | 1KS2 | 1-5 | 0,100 | 0 | 0,100 |
| 4.5.2 | Trích lục trên bản đồ dạng giấy | Thửa | 1KS2 | 1-5 | 0,200 | 0 | 0,200 |
| 5 | Lập phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính, nhận thông báo nghĩa vụ tài chính | | | | | | |
| 5.1 | Chuyển, nhận thông tin theo hình thức liên thông | Hồ sơ | 1KS3 | 1-5 | 0,250 | 0,250 | 0,325 |
| 5.2 | Chuyển, nhận thông tin theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 1KS3 | 1-5 | 0,200 | 0,200 | 0,260 |
| 6 | Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính | Thửa | 1KS3 | 1-5 | 0,033 | 0,033 | 0,033 |
| 7 | Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có) | Hồ sơ | 1KS3 | 1-5 | 0,200 | 0 | 0,200 |
| 8 | In GCN | | | | | | |
| 8.1 | Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số | GCN | 1KS2 | 1-5 | 0,100 | 0,100 | 0,100 |
| 8.2 | Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số | GCN | 1KS2 | 1-5 | 0,150 | 0,200 | 0,200 |
| 9 | Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu | Hồ sơ | 1KS2 | 1-5 | 0,500 | 0,500 | 0,650 |

| TT | Nội dung công việc | ĐVT | Định biên | KK | Định mức (công nhóm/ĐVT) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | ĐM Đất | ĐM TS | ĐM Đất + TS |
| 10 | Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp GCN; gửi cơ quan quản lý tài sản (nếu có) | Hồ sơ | 1KS2 | 1-5 | 0,47 | 0,47 | 0,611 |
| 11 | Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN | Thửa | 1KS3 | 1-5 | 0,033 | 0,033 | 0,033 |
| 12 | Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin | | | | | | |
| 12.1 | Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | | | | | | |
| 12.1.1 | Quét trang A3 | Trang | 1KS1 | 1-5 | 0,016 | 0,016 | 0,020 |
| 12.1.2 | Quét trang A4 | Trang | 1KS1 | 1-5 | 0,008 | 0,008 | 0,010 |
| 12.2 | Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF | Trang | 1KS1 | 1-5 | 0,004 | 0,004 | 0,005 |
| 12.3 | Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu | Thửa | 1KS1 | 1-5 | 0,01 | 0,01 | 0,013 |
| 13 | Cập nhật bổ sung việc cấp GCN vào hồ sơ địa chính hoặc cơ sở dữ liệu đất đai và gửi nội dung cập nhật hồ sơ địa chính về cấp huyện, xã, thị trấn | Hồ sơ | 1KS2 | 1-5 | 0,200 | 0,200 | 0,260 |
| 14 | Trao GCN cho người sử dụng đất, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc | Hồ sơ | 1KS2 | 1-5 | 0,200 | 0,200 | 0,260 |

| TT | Nội dung công việc | ĐVT | Định biên | KK | Định mức (công nhóm/ĐVT) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | ĐM Đất | ĐM TS | ĐM Đất + TS |
| **II** | **CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN** | | | | | | |
| 1 | Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSĐC | Hồ sơ | 1KS3 | 1-5 | 0,100 | 0,100 | 0,130 |
| **III** | **CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, THỊ TRẤN** | | | | | | |
| 1 | Địa bàn xã, thị trấn (đối với những nơi chưa xây dựng CSDL) nhận thông báo, cập nhật HSĐC | Hồ sơ | 1KS2 | 1-5 | 0,040 | 0,040 | 0,052 |

**Ghi chú:**

(1) Cột "ĐM Đất" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột "ĐM TS" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột "ĐM Đất + TS" áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì định mức được tính bằng 50% mức đối với trường hợp cấp GCN quy định tại Bảng 9.

(3) Trường hợp kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN thì định mức được tính bằng 90% định mức lao động đối với trường hợp cấp GCN tại Bảng 9.

(4) Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện, xã, thị trấn của Bảng 9.

## V. ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỒNG LOẠT TẠI XÃ, THỊ TRẤN

### 1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại Mục I, Chương II, Phần II.

**2. Định mức lao động**

***Bảng 10***

| TT | Nội dung công việc | ĐVT | Định biên | KK | Định mức *(công nhóm/ ĐVT)* |
|---|---|---|---|---|---|
| **I** | **CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, THỊ TRẤN** | | | | |
| 1 | Công việc chuẩn bị | | | | |
| 1.1 | Chuẩn bị địa điểm đăng ký | Điểm | Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4) | 1-3 | 2,000<br>2,000 |
| 1.2 | Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm (theo xã, thị trấn) | Bộ tài liệu | Nhóm 3 (1KS3, 1KS2, 1KTV4) | 1-3 | 16,000 |
| 1.3 | Tổ chức phổ biến về công tác đăng ký, cấp GCN | Cuộc | 1KS3 | 1-3 | 2,500<br>2,500 |
| 1.4 | Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi GCN | | | | |
| 1.4.1 | Theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 1KS2 | 1-3 | 0,050 |
| 1.4.2 | Theo hình thức trực tuyến | Hồ sơ | 1KS2 | 1-3 | 0,025 |
| 2 | Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến) | Hồ sơ | 1KS2 | 1-3 | 0,050 |
| 3 | Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký | Thửa | 1KS3 | 1-3 | 0,107 |

| TT | Nội dung công việc | ĐVT | Định biên | KK | Định mức *(công nhóm/ ĐVT)* |
|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Kiểm tra xác định trường hợp biến động ranh giới thửa đất, hiện trạng sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (nếu có) | Hồ sơ | Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4) | 1 | 0,125<br>0,125 |
| | | | | 2 | 0,150<br>0,150 |
| | | | | 3 | 0,180<br>0,180 |
| 5 | Nhận các ý kiến góp ý, xem xét các ý kiến góp ý, trả lời ý kiến góp ý | | | | |
| 5.1 | Theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 1KS3 | 1-3 | 0,015 |
| 5.2 | Theo hình thức trực tuyến | Hồ sơ | 1KS3 | 1-3 | 0,010 |
| 6 | Xác nhận vào đơn đề nghị đăng ký cấp đổi GCN với trường hợp biến động ranh giới thửa đất, hiện trạng sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (nếu có) | | | | |
| 6.1 | Theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 1KS3 | 1-3 | 0,050 |
| 6.2 | Theo hình thức trực tuyến | Hồ sơ | 1KS3 | 1-3 | 0,040 |
| 7 | Nhập ý kiến xác nhận của xã, thị trấn vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số | Thửa | 1KS3 | 1-3 | 0,003 |
| 8 | Chuyển hồ sơ đề nghị đăng ký cấp đổi GCN về cấp huyện để xét duyệt điều kiện cấp đổi GCN | | | | |
| 8.1 | Theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 1KS3 | 1-3 | 0,005 |
| 8.2 | Theo hình thức trực tuyến | Hồ sơ | 1KS3 | 1-3 | 0,004 |
| 9 | Nhận thông báo, chuyển thông báo nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất (sau khi cấp huyện xác định nghĩa vụ tài chính và gửi cho xã, thị trấn để thông báo cho người sử dụng đất) | Hồ sơ | 1KS2 | 1-3 | 0,020 |

| TT | Nội dung công việc | ĐVT | Định biên | KK | Định mức *(công nhóm/ ĐVT)* |
|---|---|---|---|---|---|
| 10 | Nhận bản sao HSĐC, bản sao sổ cấp GCN để khai thác sử dụng; nhận và trao hợp đồng thuê đất (nếu có), trao GCN cho người sử dụng đất; thu và gửi phí, lệ phí cấp GCN về cấp huyện | Hồ sơ | 1KS2 | 1-3 | 0,020 |
| **II** | **CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN** | | | | |
| 1 | Tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi GCN của người sử dụng đất từ xã, thị trấn chuyển đến | | | | |
| 1.1 | Theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 1KS2 | 1-3 | 0,025 |
| 1.2 | Theo hình thức trực tuyến | Hồ sơ | 1KS2 | 1-3 | 0,020 |
| 2 | Kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi GCN và xác nhận vào đơn, căn cứ pháp lý | Hồ sơ | 1KS3 | 1-3 | 0,100 |
| 3 | Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số | Thửa | 1KS3 | 1-3 | 0,006 |
| 4 | Trích lục thửa đất | | | | |
| 4.1 | Trích lục trên bản đồ dạng số | Hồ sơ | 1KS2 | 1-3 | 0,025 |
| 4.2 | Trích lục trên bản đồ dạng giấy | Hồ sơ | 1KS2 | 1-3 | 0,050 |
| 5 | Lập (xuất) phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính (nếu có), nhận thông báo nghĩa vụ tài chính | | | | |
| 5.1 | Chuyển, nhận thông tin theo hình thức liên thông | Hồ sơ | 1KS3 | 1-3 | 0,030 |
| 5.2 | Chuyển, nhận thông tin theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 1KS3 | 1-3 | 0,040 |

| TT | Nội dung công việc | ĐVT | Định biên | KK | Định mức *(công nhóm/ ĐVT)* |
|---|---|---|---|---|---|
| 6 | Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính để người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính (nếu có) và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện | | | | |
| 6.1 | Theo hình thức trực tiếp (gửi về xã, thị trấn để thông báo cho người sử dụng đất) | Hồ sơ | 1KS2 | 1-3 | 0,040 |
| 6.2 | Theo hình thức trực tuyến (gửi cho người sử dụng đất để thực hiện nghĩa vụ tài chính) | Hồ sơ | 1KS2 | 1-3 | 0,030 |
| 7 | Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính | Thửa | 1KS3 | 1-3 | 0,033 |
| 8 | Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có) | Hồ sơ | 1KS3 | 1-3 | 0,200 |
| 9 | In GCN | | | | |
| 9.1 | Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số | GCN | 1KS2 | 1-3 | 0,050 |
| 9.2 | Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số | GCN | 1KS2 | 1-3 | 0,100 |
| 10 | Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu | Hồ sơ | 1KS2 | 1-3 | 0,040 |
| 11 | Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất (nếu có); lập và sao sổ cấp GCN; gửi cho cơ quan quản lý tài sản | | | | |
| 11.1 | Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp đổi GCN cho tổ chức tín dụng nơi nhận thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào GCN sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi | Hồ sơ | 1KS2 | 1-3 | 0,050 |

| TT | Nội dung công việc | ĐVT | Định biên | KK | Định mức *(công nhóm/ ĐVT)* |
|---|---|---|---|---|---|
| 11.2 | Văn phòng đăng ký đất đai nhận lại GCN cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao GCN mới | Hồ sơ | 1KS2 | 1-3 | 0,050 |
| 12 | Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN | Thửa | 1KS3 | 1-3 | 0,033 |
| 13 | Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin | | | | |
| 13.1 | Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | | | | |
| 13.1.1 | Quét trang A3 | Trang | 1KS1 | 1-3 | 0,016 |
| 13.1.2 | Quét trang A4 | Trang | 1KS1 | 1-3 | 0,008 |
| 13.2 | Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF | Trang | 1KS1 | 1-3 | 0,004 |
| 13.3 | Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu | Thửa | 1KS1 | 1-3 | 0,010 |
| 14 | Chuyển GCN đã ký về xã, thị trấn để trao cho người sử dụng đất, bản sao sổ cấp GCN, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc | Hồ sơ | 1KS2 | 1-3 | 0,020 |
| 15 | Nhận hồ sơ địa chính từ cấp tỉnh và gửi về xã, thị trấn (01 bộ) | Bộ/ xã, thị trấn | 1KS2 | 1-3 | 8,000 |
| **III** | **CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH** | | | | |
| 1 | Lập hồ sơ địa chính | | | | |
| 1.1 | Hoàn thiện BĐĐC và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp GCN | Bộ/ đĩa | 1KS4 | 1-3 | 300 |
| 1.2 | Lập, hoàn thiện sổ địa chính điện tử | Thửa | 1KS4 | 1-3 | 0,010 |

| TT | Nội dung công việc | ĐVT | Định biên | KK | Định mức *(công nhóm/ ĐVT)* |
|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Sao, in ấn hồ sơ địa chính để cung cấp cho xã, thị trấn quản lý và khai thác sử dụng | | | | |
| 2.1 | Bản đồ địa chính | Tờ | 1KS4 | 1-3 | 0,025 |
| 2.2 | Sao Sổ địa chính, Sổ mục kê | Bộ/ đĩa | 1KS4 | 1-3 | 2,000 |
| 3 | Bàn giao HSĐC cho cấp huyện/xã, thị trấn để quản lý và khai thác sử dụng | Bộ/ xã, thị trấn | 1KS4 | 1-3 | 8,000 |

**Ghi chú:**

(1) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp đổi GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp đổi GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần định mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng 10. Trường hợp đăng ký đổi GCN riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đổi GCN đối với tài sản bằng định mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng 10. Kinh phí thực hiện đăng ký tài sản do người thực hiện đăng ký chi trả.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với Mục 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn; Mục 1, 2, 3, 4 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện; Mục 1, 2 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng 10.

(3) Trường hợp thửa đất đã cấp GCN mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất thì áp dụng theo định mức như đối với trường hợp cấp GCN đồng loạt lần đầu.

(4) Trường hợp cấp đổi GCN đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyển quyền sử dụng đất, thay đổi về tài sản gắn liền với đất, v.v...) thì định mức lao động quy định tại Mục 2 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện Bảng 10 được tính bằng 1,5 lần.

(5) Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không đổi GCN thì định mức được tính bằng 90% định mức quy định đối với trường hợp cấp đổi GCN tại Bảng 10.

(6) Đơn vị tính tại Bảng 10 trong trường hợp sử dụng là "Bộ/đĩa", "Bộ/xã, thị trấn" được tính trung bình cho 8000 hồ sơ/1 xã, thị trấn; trong trường hợp sử dụng là "Tờ" được tính trung bình 60 tờ bản đồ/1 xã, thị trấn.

(7) Đơn vị tính tại Bảng 10 trong trường hợp sử dụng là "Điểm" được tính trung bình cho 10 điểm/1 xã, thị trấn và "Cuộc" được tính trung bình cho 10 cuộc/1 xã, thị trấn.

**VI. ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỒNG LOẠT TẠI PHƯỜNG**

**1. Phân loại khó khăn:**

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại Mục II, Chương II, Phần II.

**II. Định mức lao động:**

***Bảng 11***

| TT | Nội dung công việc | ĐVT | Định biên | KK | Định mức *(công nhóm/ ĐVT)* |
|---|---|---|---|---|---|
| **I** | **CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN PHƯỜNG** | | | | |
| 1 | Công việc chuẩn bị | | | | |
| 1.1 | Chuẩn bị địa điểm đăng ký | Điểm | Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4) | 2-5 | 2,000<br>2,000 |
| 1.2 | Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm (theo phường) | Bộ tài liệu | Nhóm 3 (1KS3, 1KS2, 1KTV4) | 2-5 | 16,000 |
| 1.3 | Tổ chức phổ biến về công tác đăng ký, cấp GCN | Cuộc | 1KS3 | 2-5 | 2,500<br>2,500 |
| 1.4 | Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi GCN | | | | |

| TT | Nội dung công việc | ĐVT | Định biên | KK | Định mức *(công nhóm/ ĐVT)* |
|---|---|---|---|---|---|
| 1.4.1 | Theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 1KS2 | 2-5 | 0,050 |
| 1.4.2 | Theo hình thức trực tuyến | Hồ sơ | 1KS2 | 2-5 | 0,025 |
| 2 | Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến) | Hồ sơ | 1KS2 | 2-5 | 0,050 |
| 3 | Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký | Thửa | 1KS3 | 2-5 | 0,107 |
| 4 | Kiểm tra xác định trường hợp biến động ranh giới thửa đất, hiện trạng sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (nếu có) | Hồ sơ | Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4) | 2 | 0,150<br>0,150 |
| | | | | 3 | 0,180<br>0,180 |
| | | | | 4 | 0,216<br>0,216 |
| | | | | 5 | 0,259<br>0,259 |
| 5 | Nhận các ý kiến góp ý, xem xét các ý kiến góp ý, trả lời ý kiến góp ý | | | | |
| 5.1 | Theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 1KS3 | 2-5 | 0,015 |
| 5.2 | Theo hình thức trực tuyến | Hồ sơ | 1KS3 | 2-5 | 0,010 |
| 6 | Xác nhận vào đơn đề nghị đăng ký cấp đổi GCN với trường hợp biến động ranh giới thửa đất, hiện trạng sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (nếu có) | | | | |
| 6.1 | Theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 1KS3 | 2-5 | 0,050 |
| 6.2 | Theo hình thức trực tuyến | Hồ sơ | 1KS3 | 2-5 | 0,040 |

| TT | Nội dung công việc | ĐVT | Định biên | KK | Định mức *(công nhóm/ ĐVT)* |
|---|---|---|---|---|---|
| 7 | Nhập ý kiến xác nhận của xã, thị trấn vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số | Thửa | 1KS3 | 2-5 | 0,003 |
| 8 | Chuyển hồ sơ đề nghị đăng ký cấp đổi GCN về cấp huyện để xét duyệt điều kiện cấp đổi GCN | | | | |
| 8.1 | Theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 1KS3 | 2-5 | 0,005 |
| 8.2 | Theo hình thức trực tuyến | Hồ sơ | 1KS3 | 2-5 | 0,004 |
| 9 | Nhận thông báo, chuyển thông báo nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất (sau khi cấp huyện xác định nghĩa vụ tài chính và gửi về phường để thông báo cho người sử dụng đất) | Hồ sơ | 1KS2 | 2-5 | 0,020 |
| 10 | Nhận bản sao HSĐC, bản sao sổ cấp GCN để khai thác sử dụng; nhận và trao hợp đồng thuê đất (nếu có), trao GCN cho người sử dụng đất; thu và gửi phí, lệ phí cấp GCN về cấp huyện | Hồ sơ | 1KS2 | 2-5 | 0,020 |
| **II** | **CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN** | | | | |
| 1 | Tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi GCN của người sử dụng đất từ phường chuyển đến | | | | |
| 1.1 | Theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 1KS2 | 2-5 | 0,025 |
| 1.2 | Theo hình thức trực tuyến | Hồ sơ | 1KS2 | 2-5 | 0,020 |
| 2 | Kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi GCN và xác nhận vào đơn, căn cứ pháp lý | Hồ sơ | 1KS3 | 2-5 | 0,100 |
| 3 | Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số | Thửa | 1KS3 | 2-5 | 0,006 |

| TT | Nội dung công việc | ĐVT | Định biên | KK | Định mức *(công nhóm/ ĐVT)* |
|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Trích lục thửa đất | | | | |
| 4.1 | Trích lục trên bản đồ dạng số | Hồ sơ | 1KS2 | 2-5 | 0,025 |
| 4.2 | Trích lục trên bản đồ dạng giấy | Hồ sơ | 1KS2 | 2-5 | 0,050 |
| 5 | Lập (xuất) phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính (nếu có), nhận thông báo nghĩa vụ tài chính | | | | |
| 5.1 | Chuyển, nhận thông tin theo hình thức liên thông | Hồ sơ | 1KS3 | 2-5 | 0,030 |
| 5.2 | Chuyển, nhận thông tin theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 1KS3 | 2-5 | 0,040 |
| 6 | Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính để người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính (nếu có) và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện | | | | |
| 6.1 | Theo hình thức trực tiếp (gửi về phường để thông báo cho người sử dụng đất) | Hồ sơ | 1KS2 | 2-5 | 0,040 |
| 6.2 | Theo hình thức trực tuyến (gửi cho người sử dụng đất để thực hiện nghĩa vụ tài chính) | Hồ sơ | 1KS2 | 2-5 | 0,030 |
| 7 | Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính | Thửa | 1KS3 | 2-5 | 0,033 |
| 8 | Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có) | Hồ sơ | 1KS3 | 2-5 | 0,200 |
| 9 | In GCN | | | | |
| 9.1 | Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số | GCN | 1KS2 | 2-5 | 0,050 |
| 9.2 | Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số | GCN | 1KS2 | 2-5 | 0,100 |

| TT | Nội dung công việc | ĐVT | Định biên | KK | Định mức *(công nhóm/ ĐVT)* |
|---|---|---|---|---|---|
| 10 | Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu | Hồ sơ | 1KS2 | 2-5 | 0,040 |
| 11 | Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất (nếu có); lập và sao sổ cấp GCN; gửi cho cơ quan quản lý tài sản | | | | |
| 11.1 | Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp đổi GCN cho tổ chức tín dụng nơi nhận thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào GCN sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi | Hồ sơ | 1KS2 | 2-5 | 0,050 |
| 11.2 | Văn phòng đăng ký đất đai nhận lại GCN cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao GCN mới | Hồ sơ | 1KS2 | 2-5 | 0,050 |
| 12 | Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN | Thửa | 1KS3 | 2-5 | 0,033 |
| 13 | Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin | | | | |
| 13.1 | Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | | | | |
| 13.1.1 | Quét trang A3 | Trang | 1KS1 | 2-5 | 0,016 |
| 13.1.2 | Quét trang A4 | Trang | 1KS1 | 2-5 | 0,008 |
| 13.2 | Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF | Trang | 1KS1 | 2-5 | 0,004 |
| 13.3 | Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu | Thửa | 1KS1 | 2-5 | 0,010 |

| TT | Nội dung công việc | ĐVT | Định biên | KK | Định mức *(công nhóm/ ĐVT)* |
|---|---|---|---|---|---|
| 14 | Chuyển GCN đã ký về phường để trao cho người sử dụng đất, bản sao sổ cấp GCN, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc | Hồ sơ | 1KS2 | 2-5 | 0,020 |
| 15 | Nhận hồ sơ địa chính từ cấp tỉnh và gửi về phường (01 bộ) | Bộ/ Phường | 1KS2 | 2-5 | 8,000 |
| **III** | **CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH** | | | | |
| 1 | Lập hồ sơ địa chính | | | | |
| 1.1 | Hoàn thiện BĐĐC và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp GCN | Bộ/đĩa | 1KS4 | 2-5 | 300 |
| 1.2 | Lập, hoàn thiện sổ địa chính điện tử | Thửa | 1KS4 | 2-5 | 0,010 |
| 2 | Sao, in ấn hồ sơ địa chính để cung cấp cho phường quản lý và khai thác sử dụng | | | | |
| 2.1 | Bản đồ địa chính | Tờ | 1KS4 | 2-5 | 0,025 |
| 2.2 | Sao Sổ địa chính, Sổ mục kê | Bộ/đĩa | 1KS4 | 2-5 | 2,000 |
| 3 | Bàn giao HSĐC cho cấp huyện/phường để quản lý và khai thác sử dụng | Bộ/ Phường | 1KS4 | 2-5 | 8,000 |

**Ghi chú:**

(1) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp đổi GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp đổi GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần định mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng 11. Trường hợp đăng ký cấp đổi GCN riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cấp đổi GCN đối với tài sản bằng định mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng 11. Kinh phí thực hiện đăng ký tài sản do người thực hiện đăng ký chi trả.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm

được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với Mục 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 các nội dung thực hiện tại địa bàn phường; Mục 1, 2, 3, 4 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện; Mục 1, 2 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng 11.

(3) Trường hợp thửa đất đã cấp GCN mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất thì áp dụng theo định mức như đối với trường hợp cấp GCN đồng loạt lần đầu.

(4) Trường hợp cấp đổi GCN đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyển quyền sử dụng đất, thay đổi về tài sản gắn liền với đất, v.v...) thì định mức lao động quy định tại Mục 2 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện Bảng 11 được tính bằng 1,5 lần.

(5) Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không đổi GCN thì định mức được tính bằng 90% định mức quy định đối với trường hợp cấp đổi GCN tại Bảng 11.

(6) Đơn vị tính tại Bảng 11 trong trường hợp sử dụng là "Bộ/đĩa", "Bộ/phường" được tính trung bình cho 5000 hồ sơ/1 phường; trong trường hợp sử dụng là "Tờ" được tính trung bình 60 tờ bản đồ/1 phường.

(7) Đơn vị tính tại Bảng 11 trong trường hợp sử dụng là "Điểm" được tính trung bình cho 10 điểm/1 phường và "Cuộc" được tính trung bình cho 10 cuộc/1 phường.

## VII. ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN RIÊNG LẺ ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN

### 1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại Mục I và II, Chương II, Phần II.

### 2. Định mức lao động

***Bảng 12***

| TT | Nội dung công việc | ĐVT | Định biên | KK | Định mức *(công nhóm/ĐVT)* | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | ĐM Đất | ĐM TS | ĐM Đất + TS |
| **I** | **CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN** | | | | | | |
| 1 | Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi, cấp lại GCN | | | | | | |

| TT | Nội dung công việc | ĐVT | Định biên | KK | Định mức (công nhóm/ĐVT) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | ĐM Đất | ĐM TS | ĐM Đất + TS |
| 1.1 | Theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 1KS2 | 1-5 | 0,150 | 0,150 | 0,195 |
| 1.2 | Theo hình thức trực tuyến | Hồ sơ | 1KS2 | 1-5 | 0,100 | 0,100 | 0,130 |
| 2 | Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến) | Hồ sơ | 1KS2 | 1-5 | 0,200 | 0,200 | 0,260 |
| 3 | Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký | Thửa | 1KS3 | 1-5 | 0,107 | 0,033 | 0,167 |
| 4 | Kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi, cấp lại GCN và xác nhận vào đơn, căn cứ pháp lý; niêm yết công khai thông báo các trường hợp mất GCN | Hồ sơ | 1KS3 | 1-5 | 0,500 | 0,500 | 0,650 |
| 5 | Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số | Thửa | 1KS3 | 1-5 | 0,006 | 0,006 | 0,006 |
| 6 | Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I Phần II) | | | | | | |
| 6.1 | Trích lục trên bản đồ dạng số | Hồ sơ | 1KS2 | 1-5 | 0,050 | 0 | 0,050 |
| 6.2 | Trích lục trên bản đồ dạng giấy | Hồ sơ | 1KS2 | 1-5 | 0,100 | 0 | 0,100 |
| 7 | Nhập thông tin thửa đất, tài sản gắn liền với đất, đăng ký vào hồ sơ địa chính | Thửa | 1KS3 | 1-5 | 0,107 | 0,033 | 0,167 |

| TT | Nội dung công việc | ĐVT | Định biên | KK | Định mức (công nhóm/ĐVT) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | ĐM Đất | ĐM TS | ĐM Đất + TS |
| 8 | In GCN | | | | | | |
| 8.1 | Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số | GCN | 1KS2 | 1-5 | 0,100 | 0,100 | 0,100 |
| 8.2 | Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số | GCN | 1KS2 | 1-5 | 0,150 | 0,200 | 0,200 |
| 9 | Trích sao số liệu địa chính, dự thảo quyết định hủy GCN bị mất, lập và gửi tờ trình đề nghị hủy GCN cũ và cấp lại GCN mới kèm theo hồ sơ đề nghị đăng ký cấp GCN đến cơ quan có thẩm quyền, lập sổ theo dõi hồ sơ | Hồ sơ | 1KS3 | 1-5 | 0,400 | 0,400 | 0,520 |
| 10 | Nhận lại hồ sơ, GCN, cập nhật chỉnh lý HSĐC, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc, gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho xã, thị trấn | Hồ sơ | 1KS2 | 1-5 | 0,370 | 0,370 | 0,444 |
| 11 | Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin | | | | | | |
| 11.1 | Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | | | | | | |
| 11.1.1 | Quét trang A3 | Trang | 1KS1 | 1-5 | 0,016 | 0,016 | 0,016 |
| 11.1.2 | Quét trang A4 | Trang | 1KS1 | 1-5 | 0,008 | 0,008 | 0,008 |
| 11.2 | Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF | Trang | 1KS1 | 1-5 | 0,004 | 0,004 | 0,004 |

| TT | Nội dung công việc | ĐVT | Định biên | KK | Định mức (công nhóm/ĐVT) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | ĐM Đất | ĐM TS | ĐM Đất + TS |
| 11.3 | Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu | Thửa | 1KS1 | 1-5 | 0,010 | 0,010 | 0,010 |
| 12 | Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp đổi GCN cho tổ chức tín dụng nơi nhận thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào GCN sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi | Hồ sơ | 1KS2 | 1-5 | 0,050 | 0,050 | 0,065 |
| 13 | Văn phòng đăng ký đất đai nhận lại GCN cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao GCN mới | Hồ sơ | 1KS2 | 1-5 | 0,050 | 0,050 | 0,065 |
| **II** | **CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, THỊ TRẤN** | | | | | | |
| 1 | Nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSĐC của xã, thị trấn | Hồ sơ | 1KS2 | 1-5 | 0,020 | 0,020 | 0,026 |

**Ghi chú:**

(1) Cột "ĐM Đất" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột "ĐM TS" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột "ĐM Đất + TS" áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện của Bảng 12.

(3) Trường hợp thửa đất đã cấp GCN mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất thì áp dụng theo định mức như đối với trường hợp cấp GCN riêng lẻ lần đầu.

(4) Trường hợp cấp đổi GCN đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyển quyền sử dụng đất, thay đổi về tài sản gắn liền với đất, v.v...) thì định mức lao động quy định tại Mục 4 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện Bảng 12 được tính bằng 1,5 lần.

(5) Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không đổi GCN thì định mức được tính bằng 90% định mức quy định đối với trường hợp cấp đổi GCN tại Bảng 12.

(6) Trường hợp cấp đổi GCN đồng thời với thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai thì áp dụng theo định mức đăng ký biến động đất đai quy định tại Mục IX Chương II, Phần II.

## VIII. ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN RIÊNG LẺ ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

### 1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại Mục I và II, Chương II, Phần II.

### 2. Định mức lao động

***Bảng 13***

| TT | Nội dung công việc | ĐVT | Định biên | KK | Định mức *(công nhóm/ĐVT)* | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | ĐM Đất | ĐM TS | ĐM Đất + TS |
| **I** | **CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH** | | | | | | |
| 1 | Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp lại hoặc đề nghị cấp đổi GCN | | | | | | |
| 1.1 | Theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 1KS2 | 1-5 | 0,250 | 0,250 | 0,325 |
| 1.2 | Theo hình thức trực tuyến | Hồ sơ | 1KS2 | 1-5 | 0,200 | 0,200 | 0,260 |
| 2 | Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến) | Hồ sơ | 1KS2 | 1-5 | 0,200 | 0,200 | 0,260 |

| TT | Nội dung công việc | ĐVT | Định biên | KK | Định mức (công nhóm/ĐVT) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | ĐM Đất | ĐM TS | ĐM Đất + TS |
| 3 | Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất quản lý kê khai, đăng ký | Thửa | 1KS3 | 1-5 | 0,107 | 0,033 | 0,167 |
| 4 | Kiểm tra hồ sơ, đối chiếu với hồ sơ gốc, xác nhận vào đơn đề nghị cấp đổi, cấp lại GCN; niêm yết công khai thông báo các trường hợp mất GCN. | Hồ sơ | 1KS4 | 1-5 | 1,000 | 1,000 | 1,300 |
| 5 | Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp tỉnh vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số | Thửa | 1KS3 | 1-5 | 0,006 | 0,006 | 0,006 |
| 6 | Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I Phần II) | | | | | | |
| 6.1 | Trích lục trên bản đồ dạng số | Hồ sơ | 1KS2 | 1-5 | 0,050 | 0 | 0,050 |
| 6.2 | Trích lục trên bản đồ dạng giấy | Hồ sơ | 1KS2 | 1-5 | 0,100 | 0 | 0,100 |
| 7 | Nhập thông tin thửa đất, tài sản gắn liền với đất, đăng ký vào hồ sơ địa chính | Thửa | 1KS3 | 1-5 | 0,107 | 0,033 | 0,167 |
| 8 | In GCN | | | | | | |
| 8.1 | Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số | GCN | 1KS2 | 1-5 | 0,100 | 0,100 | 0,100 |
| 8.2 | Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số | GCN | 1KS2 | 1-5 | 0,150 | 0,200 | 0,200 |
| 9 | Trích sao số liệu địa chính, dự thảo quyết định hủy GCN bị mất, lập và gửi tờ trình đề nghị | Hồ sơ | 1KS3 | 1-5 | 0,500 | 0,500 | 0,650 |

| TT | Nội dung công việc | ĐVT | Định biên | KK | Định mức (công nhóm/ĐVT) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | ĐM Đất | ĐM TS | ĐM Đất + TS |
| | hủy GCN cũ và cấp lại GCN mới kèm theo hồ sơ đề nghị cấp GCN đến cơ quan có thẩm quyền, lập sổ theo dõi hồ sơ | | | | | | |
| 10 | Nhận lại hồ sơ, GCN, cập nhật chỉnh lý HSĐC, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc, gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp huyện, xã, thị trấn | Hồ sơ | 1KS3 | 1-5 | 0,47 | 0,47 | 0,611 |
| 11 | Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin | | | | | | |
| 11.1 | Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | | | | | | |
| 11.1.1 | Quét trang A3 | Trang | 1KS1 | 1-5 | 0,016 | 0,016 | 0,016 |
| 11.1.2 | Quét trang A4 | Trang | 1KS1 | 1-5 | 0,008 | 0,008 | 0,008 |
| 11.2 | Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF | Trang | 1KS1 | 1-5 | 0,004 | 0,004 | 0,004 |
| 11.3 | Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu | Thửa | 1KS1 | 1-5 | 0,01 | 0,01 | 0,010 |
| 12 | Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp đổi GCN cho tổ chức tín dụng nơi nhận thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào GCN sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi | Hồ sơ | 1KS2 | 1-5 | 0,050 | 0,050 | 0,065 |

| TT | Nội dung công việc | ĐVT | Định biên | KK | Định mức (công nhóm/ĐVT) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | ĐM Đất | ĐM TS | ĐM Đất + TS |
| 13 | Văn phòng đăng ký đất đai nhận lại GCN cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao GCN mới | Hồ sơ | 1KS2 | 1-5 | 0,050 | 0,050 | 0,065 |
| **II** | **CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN** | | | | | | |
| 1 | Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSĐC | Hồ sơ | 1KS2 | 1-5 | 0,020 | 0,020 | 0,026 |
| **III** | **CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, THỊ TRẤN** | | | | | | |
| 1 | Địa bàn xã, thị trấn (đối với những nơi chưa xây dựng CSDL) nhận thông báo, cập nhật HSĐC | Hồ sơ | 1KS2 | 1-5 | 0,020 | 0,020 | 0,026 |

**Ghi chú:**

(1) Cột "ĐM Đất" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột "ĐM TS" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột "ĐM Đất + TS" áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không đổi GCN thì định mức được tính bằng 90% định mức đối với trường hợp cấp GCN quy định tại Bảng 13.

(3) Trường hợp cấp đổi GCN đồng thời với thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai thì áp dụng theo định mức đăng ký biến động đất đai quy định tại Mục X, Chương II, Phần II.

## IX. ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN

### I. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại Mục I và II, Chương II, Phần II.

**II. Định mức lao động**

***Bảng 14***

| TT | Nội dung công việc | ĐVT | Định biên | KK | Định mức (công nhóm/ĐVT) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | ĐM Đất | ĐM TS | ĐM Đất + TS |
| **I** | **CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN** | | | | | | |
| 1 | Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động đất đai | | | | | | |
| 1.1 | Theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 1KS2 | 1-5 | 0,200 | 0,200 | 0,260 |
| 1.2 | Theo hình thức trực tuyến | Hồ sơ | 1KS2 | 1-5 | 0,150 | 0,150 | 0,195 |
| 2 | Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến) | Hồ sơ | 1KS2 | 1-5 | 0,250 | 0,250 | 0,325 |
| 3 | Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký | Thửa | 1KS3 | 1-5 | 0,107 | 0,033 | 0,167 |
| 4 | Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ; kiểm tra xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp biến động về tài sản chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề đo đạc, xây dựng và lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản nếu cần thiết | Hồ sơ | Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4) | 1-5 | 0,600 | 0,900 | 1,080 |

| TT | Nội dung công việc | ĐVT | Định biên | KK | Định mức (công nhóm/ĐVT) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | ĐM Đất | ĐM TS | ĐM Đất + TS |
| 5 | Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số | Thửa | 1KS3 | 1-5 | 0,006 | 0,006 | 0,006 |
| 6 | Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I phần II) | | | | | | |
| 6.1 | Trích lục trên bản đồ dạng số | Hồ sơ | 1KS2 | 1-5 | 0,050 | 0 | 0,050 |
| 6.2 | Trích lục trên bản đồ dạng giấy | Hồ sơ | 1KS2 | 1-5 | 0,100 | 0 | 0,100 |
| 7 | Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính | Hồ sơ | 1KS3 | 1-5 | 0,200 | 0,200 | 0,260 |
| 8 | Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính | Thửa | 1KS3 | 1-5 | 0,030 | 0,171 | 0,235 |
| 9 | In GCN | | | | | | |
| 9.1 | Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số | GCN | 1KS2 | 1-5 | 0,100 | 0,100 | 0,100 |
| 9.2 | Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số | GCN | 1KS2 | 1-5 | 0,150 | 0,200 | 0,200 |
| 9.3 | Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định | GCN | 1KS2 | 1-5 | 0,100 | 0,100 | 0,100 |

| TT | Nội dung công việc | ĐVT | Định biên | KK | Định mức (công nhóm/ĐVT) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | ĐM Đất | ĐM TS | ĐM Đất + TS |
| 10 | Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN (đối với trường hợp phải cấp GCN), lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu | Hồ sơ | 1KS2 | 1-5 | 0,400 | 0,400 | 0,520 |
| 11 | Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc | Hồ sơ | 1KS2 | 1-5 | 0,370 | 0,370 | 0,444 |
| 12 | Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN | Thửa | 1KS3 | 1-5 | 0,033 | 0,033 | 0,033 |
| 13 | Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin | | | | | | |
| 13.1 | Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | | | | | | |
| 13.1.1 | Quét trang A3 | Trang | 1KS1 | 1-5 | 0,016 | 0,016 | 0,020 |
| 13.1.2 | Quét trang A4 | Trang | 1KS1 | 1-5 | 0,008 | 0,008 | 0,010 |
| 13.2 | Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF | Trang | 1KS1 | 1-5 | 0,004 | 0,004 | 0,005 |
| 13.3 | Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu | Thửa | 1KS1 | 1-5 | 0,010 | 0,010 | 0,010 |

| TT | Nội dung công việc | ĐVT | Định biên | KK | Định mức (công nhóm/ĐVT) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | ĐM Đất | ĐM TS | ĐM Đất + TS |
| **II** | **CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH** | | | | | | |
| 1 | Nhận hồ sơ, ký GCN, chuyển hồ sơ, GCN cho cấp huyện | Hồ sơ | 1KS3 | 1-5 | 0,400 | 0,400 | 0,520 |
| **III** | **CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, THỊ TRẤN** | | | | | | |
| 1 | Địa bàn xã, thị trấn nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSĐC | Hồ sơ | 1KS2 | 1-5 | 0,100 | 0,100 | 0,130 |

**Ghi chú:**

(1) Cột "ĐM Đất" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột "ĐM TS" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột "ĐM Đất + TS" áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng định mức của Bảng 14. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng theo quy định tại Bảng 15 sau đây:

***Bảng 15***

| TT | Loại biến động | Các bước công việc được áp dụng của Bảng 14 | Hệ số áp dụng cho các mục 3, 5, 8, 12 của Bảng 14 |
|---|---|---|---|
| 1 | Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai | Mục 1, 2, 3, 4, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn | 0,478 |

| TT | Loại biến động | Các bước công việc được áp dụng của Bảng 14 | Hệ số áp dụng cho các mục 3, 5, 8, 12 của Bảng 14 |
|---|---|---|---|
| 2 | Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai | Mục 1, 2, 3, 4, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn | 0,435 |
| 3 | Thay đổi diện tích do sạt lở tự nhiên một phần thửa đất | Mục 1, 2, 3, 4, 6, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn | 0,130 |
| 4 | Trường hợp đo đạc lại thửa đất mà có thay đổi diện tích, số hiệu thửa đất, số hiệu tờ bản đồ | Mục 8, 11 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn | 0,391 |
| 5 | Thay đổi tên đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới hành chính theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền | Mục 8, 11 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn | 0,152 |
| 6 | Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất | Mục 1, 2, 3, 4, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn | 0,391 |
| 7 | Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại đất tài sản gắn liền với đất | Mục 1, 2, 3, 4, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn | 0,152 |
| 8 | Chuyển đổi quyền sử dụng đất | Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn | 0,326 |

| TT | Loại biến động | Các bước công việc được áp dụng của Bảng 14 | Hệ số áp dụng cho các mục 3, 5, 8, 12 của Bảng 14 |
|---|---|---|---|
| 9 | Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất | Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn | 0,326 |
| 10 | Thừa kế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất | Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn | 0,326 |
| 11 | Tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất | Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn | 0,326 |
| 12 | Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất | Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn | 0,370 |
| 13 | Xóa đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất | Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn | 0,348 |
| 14 | Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận xử lý nợ thế chấp | Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn | 0,370 |

| TT | Loại biến động | Các bước công việc được áp dụng của Bảng 14 | Hệ số áp dụng cho các mục 3, 5, 8, 12 của Bảng 14 |
|---|---|---|---|
| 15 | Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp đất đai | Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn | 0,326 |
| 16 | Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai | Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn | 0,326 |
| 17 | Chuyển quyền sử dụng cả thửa đất, tài sản gắn liền với đất theo bản án, quyết định của toà án, quyết định của cơ quan thi hành án | Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn | 0,326 |
| 18 | Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả đấu giá đất | Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn | 0,326 |
| 19 | Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đổi tên, nhân thân hoặc địa chỉ | Mục 1, 2, 3, 4, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn | 0,174 |
| 20 | Chuyển đổi hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất thành tổ chức kinh tế của hộ gia đình cá nhân đó mà không thuộc trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất | Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn | 0,326 |

| TT | Loại biến động | Các bước công việc được áp dụng của Bảng 14 | Hệ số áp dụng cho các mục 3, 5, 8, 12 của Bảng 14 |
|---|---|---|---|
| 21 | Xác lập hoặc thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề | Mục 1, 2, 3, 4, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn | 0,239 |
| 22 | Chuyển mục đích sử dụng toàn bộ thửa đất | Mục 1, 2, 3, 4, 5, 7, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn | 0,478 |
| 23 | Gia hạn sử dụng đất (kể cả trường hợp tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân) | Mục 1, 2, 3, 4, 5, 7, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn | 0,239 |
| 24 | Chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang hình thức thuê đất trả tiền một lần hoặc chuyển từ hình thức Nhà nước giao đất không thu tiền sang hình thức giao đất có thu tiền hay thuê đất | Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn | 0,304 |
| 25 | Thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất đã ghi trên GCN hoặc đã thể hiện trong cơ sở dữ liệu | Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn | 0,565 |

| TT | Loại biến động | Các bước công việc được áp dụng của Bảng 14 | Hệ số áp dụng cho các mục 3, 5, 8, 12 của Bảng 14 |
|---|---|---|---|
| 26 | Có thay đổi đối với những hạn chế về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất | Mục 1, 2, 3, 4, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn | 0,315 |
| 27 | Phát hiện có sai sót, nhầm lẫn về nội dung thông tin trong hồ sơ địa chính và trên GCN | Mục 1, 2, 3, 4, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn | 0,130 |
| 28 | Thu hồi quyền sử dụng đất | Mục 6, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn | 0,239 |
| 29 | Ghi nợ và xóa nợ về nghĩa vụ tài chính | Mục 1, 2, 3, 4, 5, 7, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn | 0,315 |

(Xem tiếp Công báo số 627 + 628)

**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

| | |
|---|---|
| Địa chỉ: | Số 01, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội |
| Điện thoại liên hệ: | |
| - Nội dung: | 080.44417 |
| - Phát hành: | 080.48543 |
| Email: | congbao@chinhphu.vn |
| Website: | http://congbao.chinhphu.vn |
| In tại: | Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng |

Giá: 10.000 đồng